

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA KẾ TOÁN & QTKD



QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH
PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ KẾ HOẠCH HÓA
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN : NGUYỄN THỊ HƯƠNG
NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN : 07

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	MSV	ĐANH GIA
01	NGUYỄN VĂN KHÁNH (NT)	K54-QTKDB	542901	10
02	HOÀNG VĂN ĐỨC	K54-QTKDB	542875	9.5
03	NGUYỄN VĂN TRUNG	K54-QTKDB	542948	10
04	CHU THỊ LY	K54-QTKDB	542907	9
05	LÊ THỊ BÌNH	K54-QTKDB	542862	9
06	NGUYỄN THỊ THANH HOA	K54-QTKDB	542886	9
07	PHẠM VĂN THANH	K54-QTKDB	542930	8
08	CAO THỊ YEN	K54-QTKDB	542954	9
09	HOÀNG NGỌC HIỆP	K54-QTKDB	542883	9.5
10	PHẠM THANH QUAN	K54-QTKDB	542920	7

HÀ NỘI – 2012

MỤC LỤC

A.	PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
I.	Giới thiệu chung.....	3
II.	Khái niệm, mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.....	3
1.	Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	3
2.	Mục đích phân tích tài chính doanh nghiệp.....	3
3.	Ý nghĩa phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
4.	Yêu cầu của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
III.	Nội dung và các phương pháp phân tích chủ yếu.....	5
1.	Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
2.	Các phương pháp phân tích chủ yếu.....	5
IV.	Thông tin trong phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.	Thông tin trong các báo cáo tài chính.....	7
2.	Các nguồn thông tin khác.....	12
V.	Các tỷ số tài chính chủ yếu.....	13
1.	Tỷ số thanh khoản.....	13
2.	Tỷ số hiệu quả hoạt động.....	15
3.	Tỷ số quản lý nợ.....	19
4.	Tỷ số khả năng sinh lợi.....	23
5.	Tỷ số tăng trưởng.....	26
6.	Tỷ số giá trị thị trường.....	27
VI.	Những hạn chế và những nguyên tắc khi phân tích tài chính doanh nghiệp.....	27
1.	Những hạn chế khi phân tích tài chính doanh nghiệp.....	27
2.	Những nguyên tắc khi phân tích tài chính doanh nghiệp.....	29
B.	KẾ HOẠCH HOA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	30
I.	Ý nghĩa của việc lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp.....	30
II.	Nội dung và căn cứ lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp.....	30
III.	Phương pháp lập kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp.....	31
1.	Kế hoạch khấu hao tài sản cố định.....	31
2.	Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận hàng năm.....	33
3.	Kế hoạch nhu cầu vốn kinh doanh.....	34
4.	Kế hoạch nhu cầu vốn bằng tiền.....	36
5.	Các kế hoạch khác.....	36
6.	Kế hoạch tổng hợp thu chi tài chính năm.....	37
C.	ĐÍNH KÈM BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ACC – 24	37

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

A. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Giới thiệu chung

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị nảy sinh trong quá trình phân phối của cải xã hội gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã hội. Tài chính doanh nghiệp là một khâu quan trọng trong hệ thống tài chính nói chung và trong hoạt động kinh tế của doanh nghiệp nói riêng. Thông tin về tài chính doanh nghiệp thật sự cần thiết cho các nhà quản lý ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Các nhà quản lý tài chính đưa ra các quyết định dựa trên những thông tin đáng tin cậy liên quan đến quá khứ và hiện tại cũng như những dự báo về tương lai. Những thông tin có được thông qua nhưng hoạt động phân tích tài chính, cụ thể là phân tích báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là một tài liệu kế toán tổng hợp, phản ánh tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định. Vì vậy, phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp cho những nhà quản lý doanh nghiệp và những người sử dụng thông tin có được nhận thức chính xác, trung thực, khách quan, về thực trạng tài chính, khả năng sinh lãi, hiệu quả hoạt động quản lý kinh doanh, triển vọng cũng như rủi ro của doanh nghiệp.

II. Khái niệm, mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp

1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

“Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung kết cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính; từ đó so sánh đối chiếu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính với các chỉ tiêu tài chính trong quá khứ, hiện tại, tương lai ở doanh nghiệp, ở các doanh nghiệp khác ở phạm vi ngành lãnh thổ quốc gia... nhằm xác định đặc điểm thực trạng, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc thiết lập các giải pháp quản trị tài chính thích hợp, hiệu quả”

2. Mục đích phân tích tài chính doanh nghiệp

- Đánh giá chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu vốn, tài sản, khả năng thanh toán lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lãi rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp như nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, người lao động...

- Định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư tài trợ, phân chia lợi nhuận...

- Trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp người phân tích dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai

- Là công cụ kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức....

Từ đó xác định được những điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp được những quyết định và giải pháp đúng đắn, đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp

3. Ý nghĩa phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin tài chính của doanh nghiệp được nhiều cá nhân, tổ chức quan tâm như nhà quản lý tại doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn, khách hàng nhà đầu tư các cơ quan quản lý chức năng... tuy nhiên mỗi cá nhân tốt chức sẽ quan tâm đến các khía cạnh khác nhau khi phân tích tài chính vì vậy phân tích tài chính cũng có ý nghĩa khác nhau đối với các cá nhân tổ chức khác nhau. Chúng ta có thể chia các đối tượng trên thành 2 nhóm chủ yếu là nhóm đối tượng bên ngoài và nhóm đối tượng bên trong doanh nghiệp

Nhóm đối tượng bên ngoài bao gồm chủ đầu tư, chủ nợ và cơ quan quản lý, và nhóm đối tượng từ bên trong doanh nghiệp đó là chủ doanh nghiệp, nhà quản lý, nhân viên trong công ty... Đối với nhóm đối tượng bên ngoài doanh nghiệp những kết quả phân tích tài chính sẽ giúp họ có một cái nhìn toàn diện bao quát về doanh nghiệp, về vốn, tỉ suất lãi, doanh thu hàng năm, nợ tồn đọng,...

- Đối với các nhà đầu tư thì các chỉ số phân tích tài chính sẽ cung cấp một cách chính xác, kịp thời và thiết yếu cho các nhà đầu tư có ý định hoặc tương lai sẽ đầu tư vào doanh nghiệp. Đối tượng này chỉ quan tâm chủ yếu tới thực trạng về tài sản, nguồn vốn, thu nhập, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp sự an toàn và hiệu quả đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Chính những kết quả phân tích này là cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư, là nguồn thu hút vốn từ ngoài vào giúp cho doanh nghiệp phát triển tốt hơn.

- Còn đối với chủ nợ, khách hàng những chỉ số trong bảng phân tích tài chính phục vụ một yêu cầu duy nhất đó là khả năng thanh toán nợ tồn đọng và thời hạn thanh toán của doanh nghiệp đối với họ.

- Đối với các cơ quan quản lý như cơ quan thuế, thống kê, phòng kinh tế phân tích tài chính đánh giá đúng đắn thực trạng tài chính doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, những đóng góp hoạch tác động của doanh nghiệp đến tình hình và chính sách kinh tế - xã hội.

Nhóm thứ hai đó là nhóm có tác động từ bên trong doanh nghiệp bao gồm có chủ doanh nghiệp, nhà quản lý, nhân viên,.... Họ cần có một bản phân tích tài chính đầy đủ, chính xác, rõ ràng và chi tiết. Phục vụ cho mục đích điều hành, quản lý và xây dựng doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh, các nhà quản lý thường yêu cầu những chỉ số phân tích chính xác và chi tiết mang tính thời sự cập nhật để họ đưa ra những biện pháp chiến lược sách lược trong kế hoạch kinh doanh của mình, khắc phục những khuyết điểm, tồn đọng và xúc tiến những giải pháp kinh doanh mới. Đối với nhân viên công ty, những chỉ số phân tích tài chính giúp họ có cái nhìn chính xác, khả quan hơn về doanh nghiệp mà họ đang làm, và tất nhiên một điều hoàn toàn có thể xảy ra đó là họ sẽ trở thành một nhà đầu tư ưu thế của doanh nghiệp.

Hiện nay có rất nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, những chỉ số phân tích rõ ràng, cụ thể và chi tiết giúp cho tất cả các đối tượng trên đều có thể khai thác một cách triệt để phục vụ mục đích của mình

4. Yêu cầu của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp

Phải đánh giá được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh như: cơ cấu vốn và khả năng thanh toán của doanh.

Phải đánh giá được thực trạng hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản; khả năng sinh lời và phân phối thu nhập của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó cần phải lượng hóa được các nhân tố ảnh hưởng, dự báo, tiên liệu về những thay đổi trong môi trường kinh doanh tác động đến tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó làm cơ sở cho việc ra quyết định tài chính và quản lý trong các giai đoạn tiếp theo.

III. Nội dung và các phương pháp phân tích chủ yếu

1. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Tùy thuộc vào yêu cầu của nhà quản lý cũng như mục tiêu và tình hình cụ thể của doanh nghiệp trong từng thời kỳ để các nhà phân tích lựa chọn nội dung phân tích cho phù hợp. Thông thường nội dung phân tích gồm 2 phần lớn

- *Phân tích khái quát*: Trên cơ sở các tài liệu tổng hợp phân tích các chỉ tiêu tổng hợp về quy mô về cơ cấu, tốc độ và hiệu quả hoạt động tài chính để đưa ra những đánh giá tổng quát về các mặt hoạt động tài chính của doanh nghiệp xác định các trọng điểm cần tập trung xem xét.

- *Phân tích cụ thể*: Với mỗi nội dung phân tích tài chính cụ thể sẽ mang lại cho nhà phân tích cái nhìn sâu sắc hơn về từng mặt hoạt động tài chính của đơn vị, phân tích nhằm trả lời các câu hỏi cụ thể sau: Quá trình vận động và chuyển hóa các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp diễn ra như thế nào, kết quả của sự vận động và chuyển hóa ra sao, hiệu quả của mỗi quá trình hoạt động kinh tế có phù hợp với mục tiêu của chủ thể quản lý hay không, quan hệ kinh tế giữa các bên có tốt đẹp và ngày càng bền vững hay không... là các nội dung nghiên cứu cụ thể của phân tích tài chính doanh nghiệp. Để đánh giá đúng đắn các quan hệ kinh tế này, phân tích tài chính doanh nghiệp cần thu thập các tài liệu về quá trình hình thành, phát triển và kết thúc của từng mối quan hệ kinh tế để có thể đánh giá được trên các khía cạnh trọng yếu, tránh sự đánh giá phiến diện, chủ quan, cung cấp thông tin kém chất lượng tới chủ thể quản lý. Chính vì vậy phân tích tài chính doanh nghiệp cần kết hợp một cách hài hòa giữa phân tích tổng quát với phân tích cụ thể, đánh giá theo thời điểm trong đó phân tích theo quá trình tìm ra quy luật trong từng hoạt động kinh tế cần được coi trọng một cách đúng mức.

2. Các phương pháp phân tích chủ yếu

a. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá là việc đưa ra các ý kiến (trình bày quan điểm) của cá nhân hay tập thể của một hay một nhóm đối tượng nghiên cứu phục vụ cho quá trình ra quyết định của chủ thể quản lý liên quan đến đối tượng đó. Thông thường để đánh giá người ta sử dụng các kỹ thuật sau:

➤ Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần chú ý những vấn đề sau đây:

- *Thứ nhất* về điều kiện so sánh: Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng (hai chỉ tiêu). Các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đón là thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- *Thứ hai* xác định gốc để so sánh: Kỳ gốc để so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích có thể so sánh các số liệu giữa kỳ này với kỳ trước, so sánh với trị số kế hoạch dự toán hoặc so sánh với các chỉ tiêu tài chính trung bình của ngành, các chỉ tiêu chuẩn mực xếp hạng của tổ chức đánh giá

- *Thứ ba* kỹ thuật so sánh: Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối, so sánh dọc và so sánh ngang...

So sánh bằng số tuyệt đối để thấy được sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích

So sánh tương đối để thấy tốc độ thay đổi tỷ lệ tăng hay giảm bao nhiêu của chỉ tiêu phân tích

So sánh ngang là so sánh mỗi chỉ tiêu không gian hoặc thời gian khác nhau có tính chất tương đồng

➤ **Phương pháp phân chia**

Đây là phương pháp được sử dụng để chia nhỏ quá trình và kết quả hoạt động tài chính theo những tiêu thức nhất định nhằm phục vụ cho mục tiêu nhận thức quá trình và kết quả đó dưới những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng trong từng thời kỳ.

Điều kiện thực hiện:

- Tình hình tài chính của doanh nghiệp cần phân tích phải được lượng hóa dưới dạng các chỉ tiêu phân tích tổng hợp

- Phải lựa chọn được tiêu thức phân chia thích hợp với đối tượng phân tích

Nội dung phương pháp phân chia: Thông thường trong phân tích người ta thường chi tiết quá trình phát sinh và kết quả đạt được thuộc tài chính doanh nghiệp thể hiện qua những chỉ tiêu kinh tế theo những tiêu thức: Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu, Chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế, chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế

➤ **Phương pháp liên hệ đối chiếu và xếp hạng**

Là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu, đánh giá đối tượng nghiên cứu dựa trên mối liên hệ kinh tế, tài chính của các hiện tượng, quá trình và kết quả hoạt động tài chính doanh nghiệp với các bên có liên qua

➤ **Phương pháp đồ thị**

Phương pháp đồ thị để phản ánh trực quan các số liệu phân tích bằng biểu đồ, đồ thị, qua đó mô tả xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu hay thể hiện mối quan hệ kết cấu của một bộ phận trong một tổng thể

b. Phương pháp phân tích nhân tố

Là phương pháp được thiết lập công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng. Trên cơ sở mối quan hệ giữa chỉ tiêu được sử dụng để phân tích và các nhân tố ảnh hưởng mà sử dụng hệ thống các phương pháp xác

định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

- *Phương pháp thay thế liên hoàn* được sử dụng khi chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng thể hiện dưới dạng phương trình tích hoặc thương

- *Phương pháp chênh lệch* đây là hệ quả của phương pháp thay thế liên hoàn áp dụng khi trên cơ sở tuân thủ trình tự sắp xếp các nhân tố bằng kỹ thuật đặt thừa số chung nhằm đơn giản hóa trong quá trình tính toán khi số liệu không quá phức tạp

- *Phương pháp cân đối* đây là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố nếu chỉ tiêu phân tích phân tích có quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu

c. *Phương pháp dự báo*

Là phương pháp tài chính doanh nghiệp sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự báo các chỉ tiêu kinh tế tài chính. Song, thường người ta sử dụng các phương pháp như phương pháp toán xác suất, phân tích độ nhạy để dự báo, phương pháp hồi quy, phương pháp quy hoạch tuyến tính, phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng

IV. Thông tin trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1. Thông tin trong các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là một bộ bao gồm nhiều loại báo cáo tài chính mà doanh nghiệp phải lập và báo cáo cho các tổ chức có liên quan theo quy định. Một bộ báo cáo tài chính của doanh nghiệp ở Việt Nam bao gồm các báo cáo sau đây:

- Bảng cân đối kế toán (B01)
- Báo cáo kết quả kinh doanh. (B02)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09)

a. *Bảng cân đối kế toán*

“Bảng cân đối kế toán mô tả một cách tổng quát dưới hình thái giá trị toàn bộ tài sản (Vốn) và nguồn vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Thời điểm lập bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp được quy định vào cuối tháng, cuối quý và cuối năm. Các chỉ tiêu và cấu trúc bảng cân đối kế toán được quy định và thống nhất dựa trên quyết định 15 của Bộ tài chính”

Bảng 1.1: Bảng cân đối kế toán của công ty Lafoodco (Triệu đồng)

Tài sản	Năm nay	Năm trước
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	210.764	120.055
Tiền mặt	9.986	2.070
Tiền mặt tại quỹ	340	188
Tiền gửi ngân hàng	9.646	1.882
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.980	6.455
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.980	6.880
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		125
Các khoản phải thu	39.720	35.237
Phải thu của khách hàng	35.192	30.134
Trả trước người bán	1.311	768
Thuế VAT được hoàn lại	2.725	4.312

Các khoản phải thu khác	493	23
Dự phòng nợ xấu		
Hàng tồn kho	151.179	70.071
Nguyên vật liệu tồn kho	74.269	34.236
Công cụ dụng cụ trong kho	229	106
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.874	5.494
Thành phẩm tồn kho	37.263	25.219
Hàng hóa tồn kho	26.545	5.015
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tài sản lưu động khác	5.899	5.998
Tạm ứng	247	532
Chi phí trả trước	277	33
Chi phí chờ kết chuyển	224	
Tài sản chờ xử lý	154	
Các khoản thế chấp ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.997	5.433
Chi sự nghiệp		224
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	21.516	20.563
Tài sản cố định	17.658	17.513
Tài sản cố định hữu hình	12.306	11.525
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	22.536	19.607
Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	-10.230	-8.082
Tài sản cố định vô hình	5.352	5.988
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	6.377	6.377
Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	-1.025	-389
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Góp vốn liên doanh		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.868	3.050
Tổng cộng tài sản	232.281	140.618
Nguồn vốn		
Nợ phải trả	175.549	87.907
Nợ ngắn hạn	174.768	86.912
Vay ngắn hạn	125.338	55.335
Phải trả cho người bán	18.584	13.553
Người mua trả tiền trước		
Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	26.313	9.731
phải trả công nhân viên	3.408	4.662
Nợ khác	1.126	3.63
Nợ dài hạn		
Vay dài hạn		
Nợ khác	781	995
Chi phí phải trả	781	995
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.723	52.711

Vốn và quỹ	55.838	52.265
Nguồn vốn kinh doanh	38.992	31.162
Chênh lệch tỷ giá	7	2
Quỹ đầu tư phát triển	11.321	4.704
Quỹ dự trữ	412	966
Lợi nhuận chưa phân phối	5.106	19.817
Cổ phiếu quỹ		4.385
Nguồn kinh phí, quỹ khác	894	446
Quỹ dự phòng về trợ cấp việc làm		
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	665	217
Nguồn kinh phí sự nghiệp	229	229
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		
Tổng cộng nguồn vốn	232.281	140.618

Nhìn vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, chúng ta dễ nhận ra các nguyên tắc chung khi doanh nghiệp lập bảng báo cáo này như sau:

Bảng cân đối kế toán luôn luôn đảm bảo nguyên tắc cân bằng theo phương trình kế toán như sau:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$232.281 \text{ triệu đồng} = 175.549 + 56.732 \text{ triệu đồng}$$

Bảng cân đối kế toán lập theo nguyên tắc tài sản nào có tính thanh khoản cao sẽ được báo cáo trước, hay nói khác đi, tài sản được xếp theo thứ tự thanh khoản giảm dần. Về nguồn vốn, nguồn vốn nào đến hạn trước sẽ được báo cáo trước và cuối cùng là nguồn vốn chủ sở hữu.

Bảng cân đối kế toán chi tiết như trong ví dụ trên đây có thể rút gọn thành bảng cân đối kế toán tóm lược chỉ bao gồm các khoản mục chính như trình bày ở mục tiếp theo dưới đây nhằm giúp người đọc thuận lợi hơn trong việc đọc hiểu và sử dụng dữ liệu phục vụ cho việc phân tích sau này.

Cách đơn giản giúp bạn có thể rút gọn bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp là gộp chung các khoản mục chi tiết vào khoản mục chính. Chẳng hạn, bạn có thể gộp chung tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng thành khoản mục tiền, hoặc gộp chung các khoản mục phải thu chi tiết thành khoản mục chung là khoản phải thu. Thực hiện tương tự với các các khoản mục khác kết quả bạn có được bảng cân đối kế toán rút gọn như sau:

Bảng 1.2: Bảng cân đối kế toán rút gọn của Lafoodco (triệu đồng)

TÀI SẢN	Năm nay	Năm trước
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	210.765	120.055
Tiền mặt	9.986	2.070
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.980	6.455
Các khoản phải thu	39.720	35.238
Hàng tồn kho	151.180	70.070
Tài sản ngắn hạn khác	5.899	6.222
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	21.516	20.563
Tài sản cố định	17.658	17.513
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.858	3.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	232.281	140.618
NGUỒN VỐN		
Nợ phải trả	175.549	87.907
Nợ ngắn hạn	174.768	86.912
Nợ dài hạn	781	995
Vay dài hạn		
Nợ dài hạn khác	781	995
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.732	52.711
Vốn và quỹ	55.838	52.265
Nguồn vốn kinh doanh	38.992	31.162
Chênh lệch tỷ giá	7	2
Quỹ đầu tư phát triển	11.321	4.704
Quỹ dự phòng	412	966
Lợi nhuận chưa phân phối	5.106	19.17
Cổ phiếu quỹ		-4.385
Nguồn kinh phí, quỹ khác	894	446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	322.281	140.618

Từ bảng cân đối kế toán rút gọn trên đây, bạn có thể sử dụng được những dữ liệu tài chính sau đây:

- Tình hình tài sản của doanh nghiệp bao gồm tổng tài sản và từng khoản mục chi tiết tài sản của tài sản lưu động và tài sản cố định
- Tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm tổng cộng nguồn vốn của từng khoản mục chi tiết của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Nếu chỉ dừng ở mức độ đọc và hiểu nội dung, bạn chưa có được nhiều thông tin từ bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. Muốn biết thêm thông tin của doanh nghiệp bạn cần đưa bảng cân đối kế toán vào phân tích cùng với báo cáo kết quả kinh doanh

b. Báo cáo kết quả kinh doanh

“Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh tổng hợp về doanh thu chi phí, kết quả lãi lỗ của các hoạt động của doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và tình hình thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, được hoàn lại và được miễn giảm trong kỳ của doanh nghiệp (tháng, quý, năm)”

Bảng 1.3: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Lafoodco (triệu đồng)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tổng	699.982	521.319
Các khoản giảm trừ	7	
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	699.904	521.319
Giá vốn hàng bán	690.670	460.890
Lợi nhuận tổng	9.234	60.430
Chi phí bán hàng	14.566	9.739
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.807	11.650
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	-14.139	39.040
Thu nhập hoạt động tài chính	8.976	1.575
Chi phí từ hoạt động tài chính	10.831	10.068
Trong đó: Lãi vay	80.447	8.020
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-1.856	-8.493
Thu bất thường	2.777	546
Chi phí bất thường	27	304
Lợi nhuận bất thường	2.750	242
Lợi nhuận trước thuế	-13.245	30.789
Thuê thu nhập doanh nghiệp		7.675
Lợi nhuận thuần	-13.245	23.114

Bảng 1.3 trên đây trình báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Lafoodco qua hai năm liên tục. Báo cáo kết quả kinh doanh này thường tương đối ngắn gọn, do đó, chúng ta không cần rút gọn lại như đã làm đối với bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên trước khi đi vào phân tích bạn cần đọc và hiểu những nội dung chính của báo cáo kết quả kinh doanh

Từ nội dung báo cáo kết quả kinh doanh như đã trình bày trên bảng 1.3 bạn có thể rút ra được những dữ liệu tài chính sau đây

- Tình hình doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ trong đó đáng quan tâm nhất là doanh thu ròng
 - Tình hình chi phí của doanh nghiệp trong kỳ trong đó bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Tình hình thu nhập của doanh nghiệp trong kỳ trong đó bao gồm thu nhập từ sản xuất kinh doanh, từ hoạt động tài chính và thu nhập bất thường

Tương tự như bảng cân đối kế toán, nếu chỉ dừng lại ở mức độ đọc và hiểu nội dung, bạn chưa có được nhiều thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn có nhiều thông tin hoặc đánh giá sâu sắc hơn tình hình tài chính của doanh nghiệp, bạn cần đưa báo cáo kết quả kinh doanh vào phân tích cùng với bảng cân đối kế toán.

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

“Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo trình bày tình hình số dư tiền mặt đầu kỳ tình hình các dòng tiền thu vào chi ra và tình hình số dư tiền mặt cuối kỳ của doanh nghiệp”

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giúp bổ sung tình hình tài chính của doanh nghiệp mà bảng cân đối tài sản và báo cáo kết quả kinh doanh chưa phản ánh hết được. Chẳng hạn, ngay cả khi doanh nghiệp có báo cáo thu nhập rằng doanh nghiệp kiếm được lợi nhuận lớn trong năm nhưng trên bảng cân đối có thể tiền mặt không tăng lên hoặc có thể bị giảm đi. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp làm ăn có lãi nhiều nhưng mà thiếu tiền chi tiêu. Tại sao vậy? Lý do là doanh nghiệp có thể sử dụng lợi nhuận ròng vào mục đích khác nhau không phải chỉ có để ở trên tài khoản tiền mặt. Chẳng hạn, doanh nghiệp có thể đã sử dụng lợi nhuận ròng để tài trợ cho khoản phải thu, tồn kho, đầu tư tài sản cố định, trả nợ vay chia cổ tức và ngay cả đầu tư chứng khoán.

2. Các nguồn thông tin khác

Phân tích tài chính có mục tiêu đi tới nhưng dự báo tài chính, dự đoán kết quả tương lai của doanh nghiệp, trên cơ sở đó mà đưa ra những quyết định phù hợp. Như vậy, không thể chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu những báo biểu tài chính mà còn phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ thuế khóa, các thông tin về ngành kinh tế của doanh nghiệp, các thông tin về pháp lý về kinh tế đối với doanh nghiệp. Cụ thể là

- Các thông tin chung đó là những thông tin về tình hình kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội kỹ thuật công nghệ... sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng thông tin về các cuộc thăm dò thị trường, triển vọng phải triển trong sản xuất kinh doanh và dịch vụ thương mại... ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ

- Các thông tin theo ngành kinh tế qua đó là những thông tin mà kết quả hoạt động của doanh nghiệp mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển

- Các thông tin bản thân doanh nghiệp đó là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, những thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán... Những thông tin này được thể hiện qua các giải trình của các nhà quản lý, qua các báo cáo hoạch toán kế toán, hoạch toán thống kê, hoạch toán nghiệp vụ...

- + Báo cáo chi tiết về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo yếu tố. báo cáo này phản ánh toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp theo các yếu tố chi phí một cách chi tiết.

- + Báo cáo chi tiết về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- + Báo cáo chi tiết về tình hình tăng giảm tài sản cố định, tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu và nợ phải trả.

V. Các tỷ số tài chính chủ yếu

Phân tích các tỷ số tài chính là kỹ thuật phân tích căn bản và quan trọng nhất của phân tích báo cáo tài chính. Phân tích các tỷ số tài chính liên quan đến việc xác định và sử dụng các tỷ số tài chính để đo lường và đánh giá tình hình và hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sau đây sẽ là hướng dẫn cách xác định và phân tích các tỷ số này.

1. Tỷ số thanh khoản

Tỷ số thanh khoản là tỷ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Loại tỷ số này gồm có tỷ số thanh khoản hiện thời (current ratio) và tỷ số thanh khoản nhanh (quick ratio). Cả hai tỷ số này xác định từ bảng cân đối tài sản.

a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng giá trị tài sản hiện có mà doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}}$$

Hệ số này luôn >1 và tùy vào tỷ lệ khác nhau mà ta có thể suy ra được tỷ lệ tài trợ tài sản bằng nguồn vốn của doanh nghiệp. Ví dụ nếu tỷ lệ này bằng 2, tức là doanh nghiệp có 1/2 nguồn tài sản được tài trợ bởi vốn chủ sở hữu và 1/2 tài sản được tài trợ do đi vay. Xét về mặt tuyệt đối, để có thể thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn thì doanh nghiệp phải sử dụng toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của mình. Do vậy, tỷ lệ này thường lớn hơn 2, và sẽ phụ thuộc vào tình hình của từng ngành cụ thể.

b. Tỷ số thanh khoản hiện thời

Tỷ số thanh khoản hiện thời (còn gọi là tỷ số thanh khoản ngắn hạn) được xác định dựa vào số liệu từ bảng cân đối tài sản bằng cách lấy giá trị tài sản lưu động (tài sản ngắn hạn) chia cho giá trị nợ ngắn hạn phải trả. Áp dụng cho trường hợp công ty Lafoodco ta có tỷ số thanh khoản hiện thời năm nay như sau:

$$\text{Tỷ số thanh khoản hiện thời NN} = \frac{\text{Giá trị tài sản lưu động}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}} = \frac{210.765}{174768} = 1,21 \text{ lần}$$

$$\text{Tỷ số hiện thời NT} = 120.055/6.912 = 1,38 \text{ lần}$$

Giá trị tài sản lưu động (tài sản ngắn hạn) bao gồm tiền, chứng khoán ngắn hạn, khoản phải thu và tồn kho. Giá trị nợ ngắn hạn bao gồm khoản phải trả người bán, nợ ngắn hạn ngân hàng, nợ dài hạn đến hạn trả, phải trả thuế, và các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số thanh khoản hiện thời cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn phải trả của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản lưu động có thể sử dụng để thanh toán. Cụ thể với Lafoodco mỗi đồng nợ ngắn hạn năm nay có 1,21 đồng tài sản lưu động có thể sử dụng để thanh toán, trong khi con số này năm trước là 1,38 đồng.

Đánh giá

Để có thể đánh giá tình hình thanh khoản của doanh nghiệp, sau khi tính toán, bạn cần có căn cứ để so sánh. Căn cứ so sánh ở đây có thể chọn là tỷ số bình quân ngành, tỷ số

thanh khoản năm trước và 1. Cụ thể đối với Lafoodco bạn có thể so sánh và đánh giá như sau:

- Tỷ số thanh khoản hiện thời của Lafoodco là $1,21 > 1$ điều này có nghĩa là giá trị tài sản lưu động của Lafoodco lớn hơn giá trị nợ ngắn hạn, hay nói khác đi là tài sản lưu động của doanh nghiệp đủ đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Như vậy, nói chung tình hình thanh khoản của doanh nghiệp là tốt.

- Tuy nhiên nếu so với năm trước tỷ số thanh khoản hiện thời năm nay là 1,21 nhỏ hơn năm trước (1,38). Điều này cho thấy khả năng thanh toán của Lafoodco giảm đi chút ít so với năm trước. Tuy vậy, để biết được điều này tốt hay không tốt bạn cần so sánh với tỷ số thanh khoản bình quân trong ngành

- Khi so với bình quân ngành, bạn cần lưu ý xem tỷ số thanh khoản của Lafoodco có chênh lệch hay không. Nếu so với tỷ số thanh khoản bình quân ngành, tỷ số thanh khoản của Lafoodco không quá chênh lệch là tốt.

Khi xác định tỷ số thanh khoản hiện thời chúng ta đã tính cả hàng tồn kho trong giá trị tài sản lưu động đảm bảo cho khoản ngắn hạn. Tuy nhiên, trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn vì phải mất thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền. Để tránh nhược điểm này, tỷ số thanh khoản nên được sử dụng.

c. Tỷ số thanh khoản nhanh

Được xác định cũng dựa vào thông tin từ bảng cân đối tài sản nhưng không kể giá trị hàng tồn kho và giá trị tài sản lưu động kém thanh khoản khác vào trong giá trị tài sản lưu động khi thanh toán. Áp dụng cho Công ty Lafoodco ta có hệ số thanh khoản nhanh năm nay như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số thanh khoản nhanh NN} &= \frac{\text{Giá trị tài sản lưu động} - \text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}} \\ &= \frac{210.765 - 151.180}{174.768} = 0.34 \text{ lần} \end{aligned}$$

$$\text{Tỷ số thanh khoản nhanh NT} = (120.55 - 70.070) / 86.91 = 0.58$$

Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng trong giá trị tài sản lưu động còn bao gồm giá trị tài sản lưu động khác mà tài sản này còn kém thanh khoản hơn cả hàng tồn kho. Do đó, trên thực tế ở tử số của công thức tính tỷ số thanh khoản nhanh, chúng ta không nên máy móc loại tồn kho ra khỏi giá trị tài sản lưu động như công thức lý thuyết chỉ ra, mà nên cộng dồn các khoản tài sản lưu động nào có tính thanh khoản nhanh hơn hàng tồn kho. Chẳng hạn, trong trường hợp Lafoodco tỷ số thanh khoản nhanh nên được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số thanh khoản nhanh NN} &= \frac{\text{Giá trị TSLĐ} - \text{Các khoản ĐTTC ngắn hạn} + \text{khoản phải thu}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}} \\ &= \frac{9.986 + 3.980 + 39.720}{174.768} = 0.31 \text{ lần} \end{aligned}$$

$$\text{Tỷ số thanh khoản nhanh NT} = (2.070 + 6.455 + 35.238) / 86.912 = 0.50$$

Giải thích ý nghĩa:

Tỷ số thanh khoản nhanh cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn phải trả của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản lưu động có thể huy động ngay để thanh toán. Cụ thể với Lafoodco, mỗi đồng nợ ngắn hạn năm nay có 0.31 đồng tài sản lưu động có thể sử dụng ngay để thanh toán, trong đó con số này năm trước là 0.5 đồng.

Đánh giá:

Để có thể đánh giá tình hình thanh khoản nhanh của doanh nghiệp, sau khi tính toán tỷ số, bạn cũng nên cần có căn cứ để so sánh. Căn cứ so sánh ở đây có thể chọn là tỷ số bình quân ngành, tỷ số thanh khoản nhanh năm trước và 1. Cụ thể đối với Lafoodco bạn có thể so sánh và đánh giá như sau:

- Tỷ số thanh khoản nhanh của Lafoodco là $0.31 < 1$. Điều này có nghĩa là giá trị tài sản lưu động có tính thanh khoản nhanh của Lafoodco nhỏ hơn giá trị nợ ngắn hạn hay nói cách khác là tài sản lưu động không đủ đảm bảo cho việc thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn, nên như chủ nợ đòi tiền cùng một lúc. Như vậy nói chung tình hình thanh khoản của doanh nghiệp không tốt lắm nhưng nếu chủ nợ không đòi tiền cùng một lúc thì doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục hoạt động

- Điều quan trọng là bạn nên so sánh hai tỷ số thanh khoản hiện thời và tỷ số thanh khoản nhanh để thấy được vấn đề thanh khoản của doanh nghiệp. Lafoodco có tỷ số thanh khoản hiện thời ở mức không thấp lắm nhưng tỷ số thanh khoản nhanh lại quá thấp. Điều này do giá trị tồn kho và giá trị tài sản kém thanh khoản khác của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao trong giá trị tài sản lưu động

- So với năm trước tỷ số thanh khoản năm nay là 0.3 còn tệ hơn năm trước (0.50). Điều này cho thấy khả năng thanh khoản nhanh của Lafoodco năm nay còn kém hơn cả năm trước. Tuy vậy, để biết được chính xác hơn nữa xem điều này có thực sự là vấn đề nghiêm trọng hay không, bạn cần so sánh với tỷ số thanh khoản nhanh bình quân của ngành

- Khi so sánh tỷ số thanh khoản nhanh bình quân của ngành, bạn cần lưu ý xem tỷ số thanh khoản nhanh của Lafoodco có quá chênh lệch không. Nếu so với tỷ số thanh khoản nhanh bình quân của ngành, tỷ số thanh khoản nhanh của Lafoodco không chênh lệch lắm thì có thể tạm chấp nhận được. Nếu không thì nên cải thiện con số này bằng cách cắt giảm hàng tồn kho.

2. Tỷ số hiệu quả hoạt động

Tỷ số hiệu quả hoạt động hay còn gọi là tỷ số quản lý tài sản. Nhóm tỷ số này đo lường hiệu quả quản lý tài sản của công ty, chúng được thiết kế để trả lời câu hỏi: Các tài sản được báo cáo trên bảng đối tài sản có hợp lý không hay là quá cao hoặc quá thấp so với doanh thu? Nếu công ty đầu tư vào tài sản quá nhiều dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động sẽ làm cho dòng tiền tự do và giá cổ phiếu giảm. Ngược lại nếu công ty đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lợi do đó làm giảm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu do vậy công ty nên đầu tư tài sản ở mức độ hợp lý? Muốn biết điều này chúng ta phân tích các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của tài sản. Nhóm các tỷ số này được thiết kế bao gồm các tỷ số sau:

a. Tỷ số hoạt động tồn kho (inventory activity)

Để đánh giá hiệu quả quản lý tồn kho của doanh nghiệp chúng ta có thể sử dụng tỷ số hoạt động tồn kho. Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu số vàng quay hàng tồn kho trong 1 năm và số ngày tồn kho

Cách tính

Số vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy tổng giá vốn hàng bán trong kỳ chia cho bình quân giá trị hàng tồn kho. *Bình quân giá trị hàng tồn kho* bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng giá trị tồn kho cuối kỳ chia đôi: Sở dĩ phải sử dụng số liệu bình quân là vì tổng giá vốn hàng bán trong kỳ là chỉ tiêu thu thập từ báo cáo kết quả kinh doanh, phản ánh số liệu thời kỳ trong khi giá trị hàng tồn kho thu thập từ bảng số liệu của bảng cân đối kế toán, phản ánh số liệu thời điểm. Áp dụng công thức tính này cho trường hợp Lafoodco như sau:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay hàng tồn kho} &= \frac{\text{Tổng giá vốn hàng bán trong kỳ}}{\text{Bình quân giá trị hàng tồn kho}} \\ &= \frac{690.670}{(70.070 + 151.180) / 2} = 3,16(\text{vòng}) \end{aligned}$$

Giải thích ý nghĩa

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho cho biết bình quân hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng trong kỳ để tạo ra doanh thu. Chỉ tiêu số ngày tồn kho cho biết bình quân tồn kho của doanh nghiệp mất hết bao nhiêu ngày. Với Lafoodco hàng tồn kho của công ty được quay 3,16 vòng 1 năm để tạo ra doanh thu, vậy bình quân hàng tồn kho mất hết 114 ngày.

Đánh giá

Vòng quay tồn kho của Lafoodco là 3,16 vòng khiến cho số ngày tồn kho lên đến 144 ngày. Điều này cho thấy rằng công ty đã đầu tư quá nhiều vào tồn kho. Nếu liên hệ tỷ số này với số thanh khoản nhanh chóng chúng ta có thể nhận thấy do công ty giữ tồn kho nhiều nên tỷ số thanh khoản nhanh xuống quá thấp ngược lại số ngày tồn kho của công ty quá cao.

b. Kỳ thu tiền bình quân (average collection period – ACP)

Tỷ số này dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý khoản phải thu. Nó cho biết bình quân mất bao nhiêu ngày để công ty có thể thu hồi khoản phải thu.

Cách tính

Tương tự như số ngày tồn kho, để tính kỳ thu tiền bình quân trước tiên chúng ta xác định vòng quay khoản phải thu, sau đó lấy số ngày trong năm chia cho số vòng quay khoản phải thu. Cần lưu ý khi tính vòng quay khoản phải thu, bạn cũng sử dụng số liệu bình quân khoản phải thu thay vì giá trị khoản phải thu. Vận dụng vào trường hợp của Lafoodco như sau:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay khoản phải thu} &= \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân giá trị khoản phải thu}} \\ &= \frac{699.904}{(35.238 + 39.720) / 2} = 1,67(\text{vòng}) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền bình quân} &= \frac{\text{Số ngày trong năm}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}} \end{aligned}$$

$$= \frac{360}{1,67} = 20(\text{ngày})$$

Giải thích ý nghĩa

Kỳ thu tiền bình quân cho biết bình quân doanh nghiệp mất bao nhiêu ngày cho 1 khoản phải thu. Vòng quay khoản phải thu càng cao thì kỳ thu tiền bình quân càng thấp và ngược lại. Với Lafoodco bình quân doanh nghiệp mất khoảng 20 ngày cho 1 khoản phải thu.

Đánh giá

Nhìn chung kỳ thu tiền bình quân của Lafoodco khá thấp điều này cho thấy doanh nghiệp ít bán chịu hàng hóa hoặc thời hạn bán chịu tương đối ngắn, dưới 30 ngày. Có thể do đặc điểm của ngành khiến doanh nghiệp không thể bán chịu hàng hóa nhiều hoặc dài hạn làm như vậy sẽ ảnh hưởng xấu hơn nữa tới hiệu quả hoạt động của tài sản nói chung

c. Vòng quay tài sản lưu động (Current assets turnover ratio)

Cách tính tỷ số này được xác định bằng cách lấy doanh thu chia bình quân giá trị tài sản lưu động đầu kỳ cộng giá trị tài sản lưu động cuối kỳ chia đôi. Vận dụng cho trường hợp của Lafoodco vòng quay tài sản lưu động xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay TSLĐ} &= \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân giá trị tài sản lưu động}} \\ &= \frac{699.904}{(120.055 + 210.765) / 2} = 14,23(\text{vòng}) \end{aligned}$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số vòng quay tài sản lưu động phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản lưu động của doanh nghiệp. Về ý nghĩa tỷ số này cho biết mỗi đồng tài sản lưu động của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu

Đánh giá

Tỷ số vòng quay tài sản lưu động của Lafoodco = 4,23 cho biết mỗi đồng tài sản lưu động của doanh nghiệp tạo ra được 4,23 đồng doanh thu. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản lưu động của Lafoodco khá tốt, tuy nhiên tỷ số này còn tùy thuộc vào đặc điểm của từng ngành nên cần so sánh với bình quân ngành mới có thể đánh giá chính xác hơn.

d. Vòng quay tài sản cố định (Fixed assets turnover ratio)

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản cố định như máy móc, thiết bị và nhà xưởng. Cũng như vòng quay tài sản lưu động tỷ số này được xác định riêng biệt nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của riêng tài sản cố định

Cách tính

Tỷ số này được xác định bằng cách lấy doanh thu chia cho bình quân giá trị tài sản cố định ròng. Giá trị tài sản cố định ròng tức là giá trị tài sản cố định còn lại sau khi trừ khấu hao. Bình quân giá trị tài sản cố định ròng bằng giá trị tài sản cố định ròng đầu kỳ cộng giá trị tài sản cố định ròng cuối kỳ chia đôi. Vận dụng cho trường hợp của Lafoodco vòng quay tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân tài sản cố định}}$$

$$= \frac{360}{18,67} = 1,67(\text{ngày})$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số vòng quay tài sản cố định phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp. Về ý nghĩa tỷ số này cho biết mỗi đồng tài sản cố định của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu

Đánh giá

Tỷ số vòng quay tài sản cố định của Lafoodco bằng 39,9 cho biết mỗi đồng tài sản cố định của doanh nghiệp tạo ra 39,9 đồng doanh thu. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Lafoodco rất tốt, tuy nhiên tỷ số này còn phụ thuộc vào đặc điểm từng ngành nên cần so sánh với bình quân ngành mới có thể đánh giá chính xác hơn. Chẳng hạn với Lafoodco số này cao do hoạt động chủ yếu của công ty là thương mại nên giá trị tài sản cố định không cao. Ngoài ra cần lưu ý khi phân tích tỷ số này ở mẫu số chúng ta sử dụng giá trị tài sản cố định ròng. Nghĩa là giá trị tài sản cố định sau khi đã trừ khấu hao. Do đó phương pháp tính khấu hao có ảnh hưởng quan trọng đến mức độ chính xác của tính toán chỉ số này

e. Vòng quay tổng tài sản (total assets turnover ratio)

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động

Cách tính

Tỷ số này được xác định bằng cách lấy doanh thu chia cho bình quân giá trị tổng tài sản. Bình quân giá trị tổng tài sản bằng giá trị tài sản đầu kỳ cộng giá trị tài sản cuối kỳ chia đôi. Vận dụng cho trường hợp của Lafoodco vòng quay tổng tài sản xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay tổng tài sản} &= \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân giá trị tổng tài sản}} \\ &= \frac{699.904}{(140618 + 232281)} = 3,75(\text{vòng}) \end{aligned}$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số vòng quay tổng tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tổng tài sản của doanh nghiệp nói chung. Về ý nghĩa tỷ số này cho biết mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu

Đánh giá

Tỷ số vòng quay tài sản của Lafoodco bằng 3,75 cho biết mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp tạo ra 3,75 đồng doanh thu. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty khá tốt tuy nhiên tỷ số này còn phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành nên cần so sánh với bình quân ngành mới có thể đánh giá chính xác hơn

Cần lưu ý rằng nhóm các chỉ số quản lý tài sản được thiết kế trên cơ sở so sánh giá trị tài sản, sử dụng số liệu thời điểm từ bảng cân đối tài sản với doanh thu, sử dụng số liệu thời kỳ báo cáo kết quả kinh doanh nên sẽ hợp lý hơn nếu chúng ta sử dụng số bình quân giá trị tài sản thay cho giá trị tài sản trong các công thức tính. Tuy nhiên điều này có thể không trở thành vấn đề nếu như biến động tài sản giữa đầu kỳ và cuối kỳ không lớn lắm

3. Tỷ số quản lý nợ

Trong tài chính doanh nghiệp, mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp gọi là đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính có tính hai mặt. Một mặt nó giúp gia tăng lợi nhuận cho cổ đông mặt khác nó làm gia tăng rủi ro. Do đó quản lý nợ cũng quan trọng như quản lý tài sản. Các tỷ số quản lý nợ bao gồm

a. Tỷ số nợ trên tổng tài sản

Tỷ số nợ trên tổng tài sản thường gọi là tỷ số nợ D/A đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp để tài trợ cho tổng tài sản

Cách tính

Tỷ số này được xác định bằng cách lấy tổng nợ chia cho giá trị tổng tài sản. Tổng nợ bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn phải trả. Cả số liệu tổng nợ và tổng tài sản đều thu thập từ bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. Vận dụng công thức xác định tỷ số này vào Lafoodco như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số nợ so với tài sản NN} &= \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Giá trị tổng tài sản}} \\ &= \frac{175.549}{232.881} = 75,58\% \end{aligned}$$

$$\text{Tỷ số nợ so với tài sản NT} = 87.907/140.618 = 62,51\%$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số nợ so với tổng tài sản phản ánh mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp. Về ý nghĩa tỷ số này cho biết (1) mức độ sử dụng nợ để sử dụng cho tài sản của doanh nghiệp, (2) nợ chiếm bao nhiêu % trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp (do tổng tài sản = tổng nguồn vốn). Chẳng hạn với Lafoodco tỷ số nợ so với tài sản năm nay là 75,58% có nghĩa là 75,58% giá trị tài sản của Lafoodco được tài trợ từ nợ vay

Đánh giá

Tỷ số nợ với tài sản nói chung thường nằm trong khoảng từ 50% đến 70%. Tỷ số này quá thấp có nghĩa là doanh nghiệp đang ít sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản. Điều này có mặt tích cực là khả năng tự chủ tài chính và khả năng còn được vay nợ của doanh nghiệp cao, tuy nhiên mặt trái của nó là doanh nghiệp không tận dụng được lợi thế của đòn bẩy tài chính và đánh mất đi cơ hội tiết kiệm thuế từ việc sử dụng nợ. Ngược lại tỷ số này quá cao có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng quá nhiều nợ để tài trợ cho tài sản. Điều này khiến cho doanh nghiệp quá phụ thuộc vào nợ vay và khả năng tự chủ tài chính cũng như khả năng còn được vay nợ của doanh nghiệp thấp. Trường hợp đặc biệt đôi khi có vài doanh nghiệp tỷ số nợ lớn hơn 1 điều này khi xảy ra cho thấy rằng nợ của doanh nghiệp hiện đang lớn hơn tài sản, do đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hiện đang âm, tức là doanh nghiệp đang trong tình trạng lỗ vốn.

Chủ nợ thường thích công ty có tỷ số nợ thấp vì như thế công ty có khả năng trả nợ cao hơn. Ngược lại, cổ đông thích có tỷ số nợ cao vì sử dụng đòn bẩy tài chính nói chung gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông. Tuy nhiên muốn biết tỷ số này cao hay thấp cần phải so sánh với tỷ số nợ bình quân ngành

b. Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu thường được gọi là tỷ số nợ D/E đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp trong mối quan hệ tương quan với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu

Cách tính

Tỷ số này được xác định bằng cách lấy tổng số nợ chia cho vốn chủ sở hữu. Tổng nợ bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn phải trả cả số liệu tổng nợ và tổng tài sản đều thu thập từ bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. Vận dụng công thức tính tỷ số này vào trường hợp Lafoodco như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số nợ so với vốn} &= \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Giá trị vốn chủ sở hữu}} \\ \text{chủ sở hữu NN} &= \frac{175.549}{56732} = 3,9 \end{aligned}$$

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu NT = $87.907/52.711 = 1,68$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu phản ánh mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp so với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu. Về ý nghĩa tỷ số này cho biết (1) mối quan hệ giữa mức độ sử dụng nợ và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, (2) mối quan hệ tương ứng giữa nợ và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Chẳng hạn với Lafoodco tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu năm nay là 3,09 có nghĩa là mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp gấp 3,09 lần vốn chủ sở hữu. Nói khác đi tương ứng với mỗi đồng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp sử dụng đến 3,09 đồng nợ vay

Đánh giá

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu nói chung là có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn 1. Tỷ số này thấp hơn 1 có nghĩa là doanh nghiệp hiện sử dụng nợ ít hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản. Điều này có mặt tích cực là khả năng tự chủ tài chính và khả năng còn được vay nợ của doanh nghiệp cao, tuy nhiên mặt trái của nó là doanh nghiệp không tận dụng được lợi thế của đòn bẩy tài chính và đánh mất đi cơ hội tiết kiệm thuế từ việc sử dụng nợ. Ngược lại tỷ số này lớn hơn 1 có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều hơn sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản. Điều này khiến cho doanh nghiệp quá phụ thuộc vào nợ vay và khả năng tự chủ tài chính cũng như khả năng còn được vay nợ của doanh nghiệp thấp. Tuy nhiên tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu còn phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm ngành. Những ngành nào có tốc độ quay vòng vốn nhanh thường có tỷ số này rất cao. Chẳng hạn ngành thương mại thường có tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu cao hơn so với ngành sản xuất và tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu thường rất cao trong các ngành tài chính ngân hàng.

c. Tỷ số khả năng trả lãi (Ability to pay interes)

Tỷ số khả năng trả lãi hay tỷ số trang trả lãi vay Sử dụng nợ nói chung tạo ra được lợi nhuận cho công ty nhưng cổ đông chỉ có lợi khi nào lợi nhuận tạo ra lớn hơn lãi phải trả cho việc sử dụng nợ. Nếu không công ty sẽ không có khả năng trả lãi và gánh nặng lãi gây thiệt hại cho cổ đông. Để đánh giá khả năng trả lãi của công ty chúng ta sử dụng tỷ số khả năng trả lãi

Cách tính

Tỷ số này được xác định bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT) chia cho chi phí lãi vay. Cả tử và mẫu của tỷ số này đều lấy số liệu từ báo cáo kết quả kinh doanh. Công thức chung sử dụng để tính toán tỷ số này như sau.

$$\text{Tỷ số khả năng trả lãi} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Tuy nhiên, ở Việt Nam khi tính tỷ số này, bạn cần hết sức thận trọng để tránh nhầm lẫn vì cơ cấu các khoản mục của báo cáo kết quả kinh doanh theo chuẩn mực kế toán Việt Nam rất khác so với báo cáo kết quả kinh doanh được học trong lý thuyết. Bạn có thể xử lý khác biệt như sau:

- Với chi phí lãi vay ở mẫu số bạn có thể lấy số liệu phần “lãi vay “ trong khoản mục chi phí tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh

- Với EBIT ở tử số bạn nên lấy số liệu từ khoản mục “ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh” của báo cáo kết quả kinh doanh mà không kể các khoản mục “ lợi nhuận từ hoạt động tài chính ” và “ lợi nhuận bất thường ” Mục đích không kể 2 khoản này là để xem khả năng sử dụng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp để trả lãi vay như thế nào. Công thức xác định tỷ số này vận dụng vào trường hợp của Lafoodco như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số khả năng trả lãi NN} &= \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}} \\ &= \frac{-14.139}{8.447} < 0 \end{aligned}$$

$$\text{Tỷ số khả năng trả lãi NT} = 39.040/8.020 = 4,87$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số khả năng trả lãi phản ánh khả năng trang trả lãi vay của doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó cho biết mối quan hệ giữa chi phí lãi vay và lợi nhuận của doanh nghiệp, qua đó giúp đánh giá xem doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay hay không. Chẳng hạn với Lafoodco tỷ số khả năng trả lãi của doanh nghiệp năm trước là 4,87. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp tạo ra được lợi nhuận trước thuế gấp 4,78 lần chi phí lãi vay. Như vậy khả năng trả lãi của doanh nghiệp rất tốt vì cứ mỗi đồng chi phí lãi vay của doanh nghiệp có đến 4,78 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh có thể sử dụng để thanh toán. Tuy nhiên năm nay tỷ số này lại âm do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thua lỗ. Điều này cho thấy năm nay doanh nghiệp không có khả năng sử dụng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả lãi vay ngân hàng.

Đánh giá

Tỷ số khả năng trả lãi đo lường khả năng sử dụng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả lãi vay của doanh nghiệp. Khả năng trả lãi của doanh nghiệp cao hay thấp nói chung phụ thuộc vào khả năng sinh lợi và mức độ sử dụng nợ. Nếu khả năng sinh lợi của doanh nghiệp chỉ có giới hạn trong khi công ty sử dụng quá nhiều nợ thì tỷ số khả năng trả lãi sẽ giảm. Nói chung tỷ số này phải lớn hơn 1 thì doanh nghiệp mới có khả năng sử dụng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trang trải lãi vay. Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1 thì có 2 khả năng: (1) doanh nghiệp vay nợ quá nhiều và sử dụng nợ vay kém hiệu quả khiến cho lợi nhuận làm ra không đủ trả lãi vay, (2) khả năng sinh lợi của doanh nghiệp quá thấp khiến cho lợi nhuận làm ra của doanh nghiệp quá thấp không đủ trả lãi vay

d. Tỷ số khả năng trả nợ

Tỷ số khả năng trả lãi chưa thật sự phản ánh hết trách nhiệm nợ của doanh nghiệp, vì ngoài lãi ra doanh nghiệp còn phải trả nợ gốc và các khoản khác chẳng hạn như tiền thuê tài sản. Do đó chúng ta không chỉ quan tâm đến khả năng thanh toán nợ nói chung. Để đo lường khả năng trả nợ chúng ta sử dụng tỷ số khả năng trả nợ.

Cách tính

Tỷ số khả năng trả nợ được xác định bằng cách lấy giá vốn hàng bán cộng khấu hao và EBIT chia cho giá trị nợ gốc và lãi phải thanh toán. Công thức chung để tính toán chỉ số này như sau:

$$\text{Tỷ số khả năng trả nợ} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán} + \text{Khấu hao} + \text{EBIT}}{\text{Nợ gốc} + \text{Chi phí lãi vay}}$$

Tuy nhiên, do báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam không thể hiện rõ khấu hao mà ẩn chi phí khấu hao vào trong chi phí quản lý nên việc tính toán chỉ số này gặp nhiều trở ngại. Giả sử trong chi phí quản lý có 5.000 triệu đồng là chi phí khấu hao, tỷ số khả năng trả nợ của Lafoodco được xác định như sau:

$$\text{Tỷ số khả năng trả nợ NN} = \frac{650.670 + 5.000 + (-13.245)}{175.549 + 8.447} = 5,2$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số khả năng trả nợ được thiết kế đo lường khả năng trả nợ cả gốc và lãi của doanh nghiệp từ các nguồn như doanh thu, khấu hao, và lợi nhuận trước thuế. Thông thường nợ gốc sẽ được trang trải từ doanh thu và khấu hao, trong khi lợi nhuận trước thuế được sử dụng để trả nợ lãi vay. Tỷ số này cho biết mỗi đồng nợ gốc và lãi có bao nhiêu đồng có thể sử dụng để trả nợ

Đánh giá

Để đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp bạn có thể so sánh chỉ số khả năng trả nợ với 1. Nếu tỷ số này lớn hơn 1 có nghĩa là nguồn tiền doanh nghiệp có thể sử dụng để trả nợ lớn hơn nợ gốc và lãi phải trả. Điều này chứng tỏ khả năng trả nợ của doanh nghiệp tốt. Với Lafoodco năm nay cứ mỗi đồng nợ phải trả doanh nghiệp có đến 3,7

đồng có thể sử dụng để trả nợ. Tuy nhiên so với năm trước con số này đã giảm từ 5,8 xuống còn 3,7.

4. Tỷ số khả năng sinh lợi

Trong các phần trước chúng ta đã biết cách phân tích các chỉ số đo lường khả năng thanh khoản, tỷ số quản lý tài sản và tỷ số quản lý nợ. Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan đến thanh khoản, quản lý tài sản và quản lý nợ cuối cùng sẽ có tác động và được phản ánh ở khả năng sinh lợi của doanh nghiệp nhìn chung nhóm chỉ số này được thiết kế nhằm đo lường khả năng sinh lợi của doanh nghiệp theo từng góc độ khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu của nhà phân tích. Ở tư số người ta có thể sử dụng lợi nhuận trước thuế hoặc lợi nhuận sau thuế tùy theo mục tiêu và góc độ phân tích. Đứng ở góc độ cổ đông hoặc nhà đầu tư người ta thường quan tâm đến lợi nhuận sau thuế trong khi đứng ở góc độ chủ nợ hoặc ngân hàng người ta thường quan tâm đến lợi nhuận trước thuế. Ở mẫu số người ta có thể sử dụng doanh thu, giá trị tổng tài sản, hoặc vốn chủ sở hữu tùy thuộc theo mục tiêu nhà phân tích muốn đánh giá khả năng sinh lợi của doanh thu, tổng tài sản hay vốn chủ sở hữu. Sau đây chúng ta sẽ phân tích chi tiết hơn các chỉ số này.

a. Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (*Profit margin on sales*)

Tỷ số này phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu nhằm cho biết một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Đứng trên góc độ ngân hàng, lợi nhuận ở đây thường được sử dụng là lợi nhuận trước thuế, trong khi đứng ở góc độ cổ đông lợi nhuận sau thuế thường được sử dụng.

Cách tính

Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu được tính bằng cách lấy lợi nhuận (lợi nhuận ròng hoặc trước thuế) chia cho doanh thu nhân cho 100 theo công thức sau:

$$\text{TS lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng dành cho cổ đông}}{\text{Doanh thu}} \times 100$$

Lợi nhuận ròng và doanh thu đều có thể lấy số liệu từ báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Vận dụng vào trường hợp của Lafoodco kết quả tính toán tỷ số này như sau:

$$\text{TS lợi nhuận trên doanh thu NN} = \frac{-13.245}{699.904} \times 100 = -1,9\%$$

$$\text{TS lợi nhuận trên doanh thu NT} = \frac{23.114}{521.319} \times 100 = 4,43\%$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số này cho biết lợi nhuận bằng bao nhiêu % doanh thu hay cứ mỗi 100 đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trong trường hợp của Lafoodco năm trước cứ mỗi 100 đồng doanh thu tạo ra được 4,43 đồng lợi nhuận dành cho cổ đông. Thế nhưng năm nay do công ty lỗ nên tỷ số lợi nhuận trên doanh thu âm. Điều này có nghĩa là cứ mỗi 100 đồng doanh thu tạo ra cho công ty khoản lỗ là 1,89 đồng

Đánh giá

Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Có ngành tỷ số này rất cao như ngành ăn uống, dịch vụ, du lịch ... Có ngành tỷ số này rất thấp như ngành kinh doanh vàng bạc, kinh doanh ngoại tệ. Do đó để đánh giá chính xác cần phải so sánh với doanh nghiệp tương tự trong cùng một ngành.

b. Tỷ số sinh lợi căn bản (Basic earning power ratio)

Tỷ số này được thiết kế nhằm đánh giá khả năng sinh lợi căn bản của doanh nghiệp, chưa kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính

Cách tính

Tỷ số sinh lợi căn bản được xác định bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT) chia cho bình quân giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức tính tỷ số này như sau

$$\text{TS sức sinh lợi căn bản} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} \times 100$$

Do báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam không thể hiện trực tiếp trên EBIT nên khi tính toán tỷ số này bạn cần gián tiếp suy ra EBIT bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế cộng với chi phí lãi vay. Chẳng hạn vận dụng vào trường hợp Lafoodco, tỷ số sinh lợi căn bản của công ty được xác định như sau:

$$\text{TS sức sinh lợi căn bản NN} = \frac{-13.245 + 8.447}{(140.618 + 232.21)/2} \times 100 = -2,57\%$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi trước thuế và lãi của công ty. Nó cho biết bình quân cứ mỗi 100 đồng tài sản của doanh nghiệp tạo được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi. Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi căn bản chưa kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính cho nên thường được sử dụng để so sánh khả năng sinh lợi trong trường hợp các công ty có thuế suất thuế thu nhập và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau. Vận dụng vào trường hợp Lafoodco năm nay tỷ số sức sinh lợi căn bản của công ty là -2,57% có nghĩa là năm nay công ty làm ăn không hiệu quả, bình quân cứ mỗi 100 đồng tài sản công ty bị lỗ mất 2,57 đồng.

Đánh giá

Tỷ số sức sinh lợi căn bản phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Các ngành như dịch vụ, du lịch, tư vấn thương mại ... tỷ số này thường rất cao trong khi các ngành như công nghiệp chế tạo, hàng không. Tỷ số này thường rất thấp. Do đó để đánh giá chính xác cần phải so sánh với bình quân ngành hoặc so sánh với doanh nghiệp tương tự trong cùng 1 ngành.

c. Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (Return on total assets)

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản ROA được thiết kế để đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty

Cách tính

Tỷ số ROA được xác định bằng cách lấy lợi nhuận (ròng hoặc trước thuế) chia cho bình quân giá trị tổng tài sản. Đứng trên góc độ chủ doanh nghiệp ở từ số thương được sử dụng lợi nhuận ròng dành cho cổ đông, trong khi đứng trên góc độ chủ nợ thường sử dụng lợi nhuận trước thuế hơn là lợi nhuận ròng. Công thức tính tỷ số này như sau:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng dành cho cổ đông thường}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} \times 100$$

Trong công thức này lợi nhuận trên tử số lấy số liệu từ báo cáo kết quả kinh doanh, trong khi giá trị tổng tài sản ở mẫu số lấy số liệu từ bảng cân đối kế toán nên phải tính bình quân. Vận dụng vào trường hợp Lafoodco ROA của công ty được tính như sau:

$$\text{ROA năm nay} = \frac{-13.245}{(140.618 + 232.21)/2} \times 100 = -7,10\%$$

Giải thích ý nghĩa

ROA cho biết bình quân mỗi 100 đồng tài sản của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông. Với Lafoodco năm nay doanh nghiệp có tỷ số ROA âm có nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ và khoản thua lỗ này = 7,10% bình quân giá trị tổng tài sản

Cũng như tỷ số sức sinh lợi căn bản, Tỷ số ROA phụ thuộc rất nhiều vào kết quả kinh doanh trong kỳ và đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Các ngành như dịch vụ, du lịch, tư vấn, thương mại, tỷ số này thường rất cao, trong khi đó các ngành như công nghiệp chế tạo, ngành hàng không tỷ số này thường rất thấp. Do đó để đánh giá chính xác cần phải so sánh với bình quân ngành hoặc so sánh với doanh nghiệp tương tự trong cùng 1 ngành.

d. Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (Return on common equity)

Đứng trên góc độ cổ đông, tỷ số quan trọng nhất là tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu ROE, tỷ số này được thiết kế đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn cổ phần phổ thông.

Cách tính

Tỷ số ROE được xác định bằng cách chia lợi nhuận ròng dành cho cổ đông cho bình quân giá trị vốn cổ phần phổ thông. Số liệu lợi nhuận ròng dành cho cổ đông lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh, trong khi số liệu giá trị vốn chủ sở hữu lấy từ bảng cân đối kế toán nên cần tính số liệu bình quân. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng dành cho cổ}}{\text{Bình quân giá trị vốn cổ phần thông}} \times 100$$

Vận dụng công thức này vào trường hợp của Lafoodco, tỷ số ROE của công ty được xác định như sau:

$$\text{ROE năm nay} = \frac{-13.245}{(140.618 + 56.732)/2} \times 100 = -24,20\%$$

Giải thích ý nghĩa

ROE cho biết bình quân mỗi 100 đồng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông. Với Lafoodco, năm nay doanh nghiệp có tỷ số ROE âm, có nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ và khoản thua lỗ này = 24,20% bình quân giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Đánh giá

Cũng như ROA tỷ số ROE trước hết phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, quy mô và mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Do đó để đánh giá chính xác cần phải so sánh với bình quân ngành hoặc so sánh với doanh nghiệp tương tự trong cùng 1 ngành.

e. Phân tích Du pont

Phân tích Du pont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả cuối cùng. Kỹ thuật này thường được sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính công ty bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Du pont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây gọi là phương trình căn bản Du pont.

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} = -1,89 \times 3,75 = -7,09\% \\ \text{ROE} &= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Hệ số sử dụng vốn cổ phần} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân tổng tài sản}} \times \frac{\text{Bình quân tổng tài sản}}{\text{Bình quân vốn CP thường}} \\ &= -1,89 \times 3,75 \times 3,41 = -24,2\% \end{aligned}$$

5. Tỷ số tăng trưởng

Các tỷ số tăng trưởng cho thấy triển vọng phát triển của công ty trong dài hạn. do vậy nếu đầu tư hay cho vay dài hạn người ta thường quan tâm nhiều hơn đến các chỉ số này. Phân tích triển vọng của công ty có thể sử dụng 2 chỉ số sau

a. Tỷ số lợi nhuận (TSLN) giữ lại

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư. do vậy nó cho thấy được triển vọng phát triển của công ty trong tương lai. Tỷ số này xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số lợi nhuận giữ lại} = \frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

Trong trường hợp của Lafoodco giả sử rằng công ty giữ lại khoảng 50% lợi nhuận sau thuế để tích lũy cho mục đích tái đầu tư sau này. khi ấy tỷ số lợi nhuận giữ lại năm trước được xác định bằng 50%

b. Tỷ số tăng trưởng bền vững

Tỷ số này đánh giá khả năng tăng trưởng của vốn chủ sở hữu thông qua tích lũy lợi nhuận. Do vậy có thể xem tỷ số này phản ánh triển vọng tăng trưởng bền vững – tăng trưởng từ lợi nhuận giữ lại.

$$\text{Tỷ số tăng trưởng bền vững} = \frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Trong trường hợp của Lafoodco do thiếu thông tin về lợi nhuận giữ lại và do năm nay công ty kinh doanh thua lỗ nên không có đủ giữ liệu để tính toán xác định tỷ số lợi nhuận giữ lại và tỷ số tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên bạn có thể vận dụng lý thuyết để tính toán khi phân tích tài chính đối với những doanh nghiệp khác.

6. Tỷ số giá trị thị trường

Các nhóm tỷ số khả năng thanh khoản, tỷ số quản lý tài sản, tỷ số quản lý nợ và tỷ số khả năng sinh lời như đã trình bày ở phần trước chỉ phản ánh tình hình ở quá khứ và hiện tại của công ty. Giá trị tương lai của công ty như thế nào còn tùy thuộc vào kỳ vọng của thị trường. Các tỷ số thị trường được thiết kế để đo lường kỳ vọng của nhà đầu tư dành cho cổ đông. Các tỷ số thị trường gồm có:

a. Tỷ số P/E (Price/Earning Ratio)

Tỷ số P/E được thiết kế để đánh giá sự kỳ vọng của thị trường vào khả năng sinh lời của công ty. Tỷ số này cho thấy nhà đầu tư sẵn sàng trả bao nhiêu để có được một đồng lợi nhuận của công ty.

Cách tính

Tỷ số P/E được xác định bằng cách chia giá trị thị trường của cổ phiếu cho lợi nhuận trên cổ phần (EPS). Công thức tính tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số P/E} = \frac{\text{Giá trị thị trường của cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận trên cổ phần}}$$

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số này cao có nghĩa là thị trường kỳ vọng tốt và đánh giá cao triển vọng tương lai của công ty và ngược lại.

b. Tỷ số M/B

Tỷ số M/B được xây dựng trên cơ sở so sánh giá thị trường vào cổ phiếu với giá trị sổ sách (thình thoảng so sánh với mệnh giá) cổ phiếu. Qua đó phản ánh sự đánh giá của thị trường vào triển vọng tương lai của công ty.

Cách tính

Tỷ số M/B được xác định bằng cách lấy giá trị thị trường của cổ phiếu chi cho giá trị sổ sách. Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số M/B} = \frac{\text{Giá thị trường của cổ phiếu}}{\text{Giá trị sổ sách của cổ phiếu}}$$

Giá trị trường của cổ phiếu thu thập dựa vào kết quả giao dịch cổ phiếu trên thị trường niêm yết hoặc OTC. Giá trị sổ sách ở mẫu số được xác định bằng cách lấy vốn chủ sở hữu chia cho số cổ phần đang lưu hành.

Giải thích ý nghĩa

Tỷ số M/B cho biết quan hệ giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách của công ty. Tỷ số này lớn hơn 1 và càng cao càng cho thấy thị trường đánh giá cao triển vọng của công ty và ngược lại.

Trong trường hợp của công ty Lafodco, bạn cần thu thập thêm thông tin trên thị trường cổ phiếu để biết giá trị thị trường của cổ phiếu LAF mới tính được tỷ số này.

VI. Những hạn chế và những nguyên tắc khi phân tích tài chính doanh nghiệp

1. Những hạn chế khi phân tích tài chính doanh nghiệp

Lạm phát có thể ảnh hưởng và làm sai lệch thông tin tài chính được ghi nhận trên các báo cáo tài chính khiến việc tính toán và phân tích trở nên sai lệch. Chẳng hạn như lạm phát sẽ gây ảnh hưởng đến giá trị của dòng tiền tại một, làm cho dòng

tiền ở các năm khác nhau sẽ có một thời giá tiền tệ khác nhau. Điều này làm cho việc so sánh, phân tích số liệu giữa các năm có sự sai lệch.

Các yếu tố thời vụ cũng làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của công ty và khiến cho các tỷ số tài chính có khuynh hướng thay đổi bất thường. Chẳng hạn vào mùa vụ hàng tồn kho tăng lên cao hơn bình thường nên nếu sử dụng tỷ số vòng quay hàng tồn kho tăng lên cao hơn bình thường nếu sử dụng tỷ số vòng quay hàng tồn kho sẽ thấy công ty có vẻ hoạt động kém hiệu quả.

Phân tích dựa trên các tỷ số tài chính phụ thuộc lớn vào tính chính xác của các báo cáo tài chính. Điều này bị ảnh hưởng lớn bởi các nguyên tắc kế toán. Tuy nhiên nguyên tắc và thực hành kế toán lại có thể khác nhau giữa các công ty, các ngành, các quốc gia và trong các thời kỳ khác nhau. Do đó các nguyên tắc thực hành kế toán có thể làm sai lệch và làm mất đi ý nghĩa của các tỷ số tài chính.

Các nhà quản lý có thể lợi dụng nguyên tắc kế toán để chủ động tạo ra các tỷ số tài chính như ý muốn của mình khiến cho việc phân tích báo cáo tài chính không còn là công cụ đánh giá khách quan.

Đôi khi công ty có vài tỷ số rất tốt nhưng vài tỷ số khác lại rất xấu làm cho việc đánh giá chung tình hình tài chính của công ty trở nên khó khăn và kém ý nghĩa

Có nhiều công ty quy mô rất lớn và hoạt động đa ngành, thậm chí là những ngành rất khác nhau nên khó xây dựng và ứng dụng hệ thống tỷ số bình quân ngành có ý nghĩa tại các công ty này. Do đó phân tích báo cáo tài chính thường có ý nghĩa nhất trong các công ty nhỏ và không có hoạt động đa ngành

Hiện nay vẫn chưa có sự thống nhất và đồng bộ về công thức của một số chỉ tiêu trong các sách, tài liệu về phân tích Báo cáo tài chính. Điều này làm cho việc so sánh số liệu được phân tích giữa các nguồn khác nhau tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Kết quả hoạt động tài chính trong quá khứ dù tốt hay xấu cũng không phải là một dự đoán chính xác tất yếu về kết quả hoạt động trong tương lai.

Báo cáo tài chính không cho bạn biết về những thay đổi về các quản lý cấp cao Báo cáo tài chính không cho bạn biết về sự mất mát các khách hàng lớn Báo cáo tài chính không cho bạn biết về môi trường cạnh tranh mà công ty đang hoạt động.

Báo cáo tài chính không thể hiện những triển vọng tương lai của công ty, kết quả của các khoản chi về nghiên cứu và phát triển, việc giới thiệu sản phẩm mới, các chiến dịch tiếp thị mới, chiến lược định giá mới, những quyết định tham gia hoạt động rút khỏi đoạn thị trường cụ thể của khách hàng

Nếu không đọc thuyết minh báo cáo tài chính thì nhà quản lý tin dụng không thể có được một ý tưởng rõ ràng về mức độ rủi ro mà họ đang đánh giá

Các báo cáo chưa được kiểm toán có thể hoặc không tuân theo những nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP) và có thể sẽ gây ra sai lầm nghiêm trọng

Báo cáo tài chính có thể được thay đổi một cách hợp pháp bằng cách điều chỉnh một số khoản dự trữ (ví dụ tồn kho)

Kết quả tài chính có thể được cải thiện bằng cách cắt giảm hoặc loại bỏ những chi phí tùy ý – thậm chí việc cắt giảm chi phí này ở mức chi phí của sự tăng trưởng và lợi nhuận dài hạn

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nước ngoài không tuân theo quy định chung của từng địa phương. Trong một số trường hợp các quy tắc kế toán địa phương là rất khác so với các quy tắc kế toán GAAP, điều này rất dễ dẫn đến việc đưa ra các quyết định sai sau khi xem xét các dữ liệu tài chính nước ngoài

Báo cáo chưa được kiểm toán có thể không chính xác, gây hiểu lầm hoặc thậm chí cố tình gian lận

Để có cái nhìn toàn cảnh cần phải có ít nhất hai kỳ báo cáo tài chính liên tiếp để đối chiếu. Xu hướng sẽ chỉ trở nên rõ ràng theo cách này. Hệ quả là không thể biết được những yếu kém về tài chính của khách hàng. Cũng rất quan trọng để biết liệu kết quả hoạt động tài chính của khách hàng là yếu nhưng đang cải thiện hay yếu và ngày càng xấu đi

Kiểm toán báo cáo tài chính không đem lại sự bảo đảm chính xác

Kể cả khi báo cáo tài chính được kiểm toán vẫn có các sai lệch có chủ ý trong báo cáo tài chính

Thực tế cho thấy rằng các công ty công khai báo cáo tài chính nhưng không có gì đảm bảo công ty đó được coi là có tình hình tài chính vững mạnh và ổn định.

2. Những nguyên tắc khi phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin kế toán phải dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có kiến thức về kinh doanh và hoạt động kinh tế, hiểu biết kế toán ở mức vừa phải, sẵn lòng nghiên cứu các thông tin được cung cấp với mức độ tập trung suy nghĩ vừa phải.

Phù hợp:

- Để có ích, các thông tin kế toán phải phù hợp để đáp ứng các yêu cầu đưa ra các quyết định kế toán của người sử dụng. Những thông tin có chất lượng phù hợp là những thông tin có tác động đến quyết định kế toán của người sử dụng bằng cách giúp họ đánh giá các sự kiện quá khứ, hiện tại hoặc tương lai hoặc xác nhận, chỉnh lý các đánh giá quá khứ của họ.

- Vai trò xác nhận và dự toán của các thông tin có quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Chẳng hạn, các thông tin về mức độ tài sản và cơ cấu tài sản hiện có rất có giá trị đối với người sử dụng khi họ muốn dự đoán về khả năng của doanh nghiệp trong tương lai.

Có độ tin cậy: Để hữu ích, các thông tin kế toán phải đáng tin cậy (phải đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý).

Trung thực: Để có độ tin cậy, các thông tin kế toán phải được trình bày một cách trung thực về tình hình thực tế và các nghiệp vụ, các sự kiện đã xảy ra.

Khách quan: Để có độ tin cậy cao, thông tin trong báo cáo tài chính phải khách quan, không bị xuyên tạc, bóp méo một cách cố.

Đầy đủ: Các nghiệp vụ và sự kiện để xảy ra phải được phản ánh và ghi chép trong các sổ sách kế toán và báo cáo tài chính.

Có thể so sánh được: Các thông tin trong báo cáo tài chính phải có tính so sánh được giữa các thời kỳ và giữa các doanh nghiệp khác nhau.

Kịp thời: Thông tin kế toán phải được cung cấp kịp thời cho yêu cầu quản lý và ra quyết định.

Cân đối giữa lợi ích và chi phí: Lợi ích từ các thông tin phải cao hơn các chi phí bỏ ra để có được các thông tin đó.

B. KẾ HOẠCH HOA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Ý nghĩa của việc lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp

Kế hoạch tài chính là một bộ phận quan trọng trong hệ thống kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó thể hiện chiến lược của doanh nghiệp về tổ chức phân phối và sử dụng các nguồn tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Sự thành bại của một doanh nghiệp phụ thuộc một phần rất lớn vào công tác lập và điều hành kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

Toàn bộ những dự định về tổ chức lựa chọn nguồn vốn và đầu tư vốn, hình thành và phân phối các nguồn tài chính trong tương lai và các biện pháp để thực hiện các quyết định tài chính của doanh nghiệp sao cho có hiệu quả được tập hợp trong kế hoạch tài chính của doanh nghiệp. Kế hoạch tài chính sẽ là những căn cứ để tổ chức và quản trị tài chính doanh nghiệp.

Công tác kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp là một quá trình gồm nhiều khâu từ việc lập kế hoạch tài chính, tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính và phân tích đánh giá kế hoạch tài chính.

Kế hoạch tài chính, đặc biệt là kế hoạch tài chính hàng năm của các doanh nghiệp là một bộ phận và là căn cứ quan trọng của kế hoạch ngân sách Nhà nước. Phần lớn các khoản thu ngân sách Nhà nước đều dựa vào các khoản nộp của doanh nghiệp.

Kế hoạch tài chính doanh nghiệp còn liên quan đến kế hoạch tín dụng của ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Kế hoạch vay và trả nợ ngân hàng trong kế hoạch tài chính của doanh nghiệp là cơ sở để lập kế hoạch tín dụng của các ngân hàng. Các doanh nghiệp xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính có hiệu quả sẽ là cơ sở vững chắc cho hoạt động của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

II. Nội dung và căn cứ lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp

Để đáp ứng yêu cầu quản trị tài chính doanh nghiệp, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp phải toàn diện, đồng bộ, bao trùm mọi mặt hoạt động tài chính trong sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác có liên quan như đầu tư, tài trợ, phân phối và sử dụng quỹ của doanh nghiệp ... và bao gồm những kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Nhìn chung kế hoạch tài chính doanh nghiệp gồm các bộ phận kế hoạch cơ bản sau đây:

1. Kế hoạch đầu tư dài hạn
2. Kế hoạch khấu hao TSCĐ
3. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận
4. Kế hoạch nhu cầu vốn kinh doanh

5. Kế hoạch nhu cầu vốn bằng tiền
6. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ
7. Kế hoạch vay nợ
8. Kế hoạch tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu mới
9. Kế hoạch tài chính tổng hợp

Trong các kế hoạch nêu trên, có kế hoạch vừa phải xây dựng hàng năm, vừa phải có kế hoạch dài hạn như kế hoạch đầu tư dài hạn, kế hoạch doanh thu và lợi nhuận, kế hoạch nhu cầu vốn kinh doanh. Kế hoạch nhu cầu vốn bằng tiền hoàn toàn mang tính ngắn hạn theo tháng, năm, thậm chí theo tuần. Các kế hoạch khác thường được xây dựng và thực hiện theo năm.

Tuy nhiên, không phải tất cả các doanh nghiệp đều bao gồm tất cả các bộ phận kế hoạch trên đây. Quy mô và nội dung chi tiết kế hoạch tài chính của mỗi doanh nghiệp tùy thuộc vào tính chất tổ chức doanh nghiệp về mặt pháp lý, quy mô đặc điểm, tính chất phức tạp của hoạt động kinh doanh và trình độ quản lý của các nhà quản trị doanh nghiệp và trình độ tin học hóa doanh nghiệp.

Lập kế hoạch tài chính là một nội dung rất quan trọng trong công tác kế hoạch hóa tài chính của doanh nghiệp, đòi hỏi phải đảm bảo tính khoa học và hiện thực. Vì vậy, việc lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp cần phải dựa trên các căn cứ chủ yếu sau đây:

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một căn cứ quan trọng để xác định nhu cầu vốn cần thiết và các chỉ tiêu kết quả kinh doanh
- Các báo cáo tài chính của một số năm gắn với năm kế hoạch và kết quả phân tích các báo cáo đó. Từ những kết quả phân tích tài chính doanh nghiệp các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ có những quyết định tài chính trong năm kế hoạch như quyết định về cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu đầu tư, các tỷ số tài chính đặc trưng.... Đây là những căn cứ mang tính quyết định cho việc lập kế hoạch tài chính
- Các chế độ chính sách tài chính tiền tệ của Nhà nước hiện hành như chính sách thuế, lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái, thị trường chứng khoán là những căn cứ mang tính pháp luật mà doanh nghiệp phải tuân thủ.
- Vị thế của doanh nghiệp trên thị trường ở thời điểm hiện tại và trong tương lai. Cần phải đánh giá doanh nghiệp đang trong xu hướng phát triển hay đang trong tình trạng khó khăn cả về lĩnh vực sản xuất kinh doanh và tài chính. Đây là căn cứ để doanh nghiệp có các giải pháp tài chính trong năm kế hoạch.
- Việc lập kế hoạch tài chính không phải là công việc của riêng bộ phận tài chính tổng hợp mà đòi hỏi sự tham gia tích cực của các ban ngành và các bộ phận có liên quan trong doanh nghiệp.

III. Phương pháp lập kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp

Kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp bao gồm một hệ thống các chỉ tiêu dự kiến về nhu cầu vốn và các nguồn trang trải những nhu cầu đó, về lợi nhuận và phân phối lợi nhuận cho mục đích sản xuất kinh doanh và mục đích khác của doanh nghiệp trong thời hạn một năm. Kế hoạch hóa tài chính năm là biểu hiện tập trung nhất của kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp. Nội dung và căn cứ lập kế hoạch tài chính hàng năm tương tự như đối với kế hoạch tài chính nói chung. Sau đây đề cập đến phương pháp cơ bản xây dựng một số kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

1. Kế hoạch khấu hao tài sản cố định

Kế hoạch khấu TSCĐ phản ánh việc trích lập khấu hao TSCĐ và sử dụng quỹ khấu hao TSCĐ trong năm kế hoạch của doanh nghiệp. Thông qua kế hoạch khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp có thể thấy được tình hình tăng, giảm VCD trong năm kế hoạch, khả năng nguồn tài chính bổ sung cho việc đầu tư mới. Đây cũng là một căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xem xét, lựa chọn các quyết định đầu tư đổi mới TSCĐ trong tương lai.

Thông thường kế hoạch khấu hao được lập trình tự và nội dung như sau:

- Xác định phạm vi TSCĐ phải tính khấu hao và tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu năm kế hoạch: căn cứ theo chế độ khấu hao hiện hành và thực tế TSCĐ của doanh nghiệp ở thời điểm cuối năm báo cáo

- Xác định giá trị TSCĐ tăng, giảm trong năm kế hoạch và nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng hoặc giảm trong kỳ kế hoạch: Căn cứ vào kế hoạch đầu tư dài hạn và tình trạng thực tế TSCĐ của doanh nghiệp, TSCĐ có thể tăng giảm ở những tháng khác nhau trong năm, vì thế cần phải tính nguyên giá bình quân để tính khấu hao tăng hoặc giảm trong năm. Công thức tính như sau

$$NG_t = \frac{NG_t \times T_{sd}}{12} \quad NG_g = \frac{NG_g \times (T_{sd} - 12)}{12}$$

Trong đó:

NG_t - Nguyên giá bình quân TSCĐ tăng phải tính khấu hao trong năm kế hoạch

NG_g - Nguyên giá bình quân TSCĐ giảm phải tính khấu hao trong năm kế hoạch

T_{sd} - Số tháng sử dụng trong năm kế hoạch

- Xác định mức khấu hao trong năm kế hoạch: Tùy theo phương pháp khấu hao doanh nghiệp đã lựa chọn mà tỷ lệ khấu hao và mức khấu hao trong năm kế hoạch sẽ được tính cho phù hợp.

- Dự kiến phân phối và sử dụng tiền trích khấu hao TSCĐ trong năm kế hoạch. Căn cứ vào nguồn vốn đầu tư ban đầu vào TSCĐ để có kế hoạch sử dụng tiền trích khấu hao cho phù hợp

- Lập biểu tổng hợp kế hoạch khấu hao TSCĐ năm kế hoạch theo mẫu, gồm các chỉ tiêu cơ bản sau:

Kế hoạch tổng hợp khấu hao TSCĐ (triệu đồng)

STT	Các chỉ tiêu	Ước thực hiện năm	Kế hoạch năm
1	Tổng giá trị TSCĐ đầu năm a) Cần tính khấu hao b) Bình quân cần tính khấu hao		
2	Tổng giá trị TSCĐ tăng trong năm a) Cần tính khấu hao b) Bình quân cần tính khấu hao		
3	Tổng giá trị TSCĐ giảm trong năm a) Cần tính khấu hao b) Bình quân cần tính khấu hao		

4	Tổng giá trị TSCĐ cuối năm (1+2+3) a) Cần tính khấu hao b) Bình quân cần tính khấu hao		
5	Tỷ lệ khấu hao bình quân		
6	Số tiền khấu hao a) Nộp ngân sách b) Trả nợ vay dài hạn c) Bổ sung nguồn vốn đầu tư, mua sắm		
7	Giá trị TSCĐ thải loại và nhượng bán		

2. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận hàng năm

Kế hoạch này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong năm kế hoạch. Nội dung của kế hoạch này bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu trong phần 1 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm. Để xây dựng được kế hoạch này cần phải dự kiến được doanh thu, các khoản chi phí và xác định lợi nhuận.

Kế hoạch doanh thu

Có nhiều cách xác định doanh thu năm kế hoạch, có thể:

- Sử dụng các phương pháp trong dự báo. Tính doanh thu bằng các phương pháp dự báo khác nhau, sau đó lựa chọn phương pháp doanh thu tối thiểu được chọn là kết quả dự kiến chính thức. Để đơn giản, người ta thường sử dụng phương pháp dự báo bình quân để xác định số doanh thu theo dự báo.
- Cách thứ hai là căn cứ vào tình hình tiêu thụ sản phẩm năm báo cáo, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong năm kế hoạch và quyết định dự kiến về giá tiêu thụ sản phẩm trong năm kế hoạch để xác định tổng doanh thu cần đạt được. Cách này xây dựng kế hoạch sẽ thực tế hơn.

Kế hoạch lợi nhuận

Có ba phương pháp để xác định lợi nhuận kế hoạch như sau:

- *Phương pháp tỷ lệ phần trăm doanh thu*

Phương pháp này dựa vào tỷ lệ phần trăm của các khoản chi phí trong doanh thu trong những năm gần nhất trước năm kế hoạch, tính tỷ lệ trung bình nhân với doanh thu kế hoạch để tính các khoản chi phí trong năm kế hoạch và tính lợi nhuận trong năm kế hoạch, giả định là chi phí chiếm tỷ lệ ổn định như trong quá khứ.

- *Phương pháp chi tiêu theo kế hoạch*

Phương pháp này căn cứ vào định mức chi phí sản xuất, kế hoạch chi tiêu cho công tác quản lý, kế hoạch hoạt động tài chính cũng như dự kiến thu nhập hoạt động bất thường để tính các khoản mục chi phí và lợi nhuận cho năm. Phương pháp này tính toán phức tạp, và đòi hỏi lãnh đạo phải có biện pháp để giữ vững mục tiêu đặt ra.

- *Phương pháp kết hợp*

Tận dụng ưu điểm của hai phương pháp trên, và đặc điểm của khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ta sẽ có phương pháp sau. Trong báo cáo kết quả kinh doanh, một số khoản mục chi phí có khuynh hướng tỷ lệ thuận với doanh thu như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, và một số khoản mục chi phí ít biến động nhiều so với doanh thu như chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí trả lãi vay, chi phí cố

định khác. Vì thế phương pháp kết hợp sẽ tính tỷ lệ phần trăm trung bình của những năm trước đối với các chi phí phụ thuộc vào doanh thu, và tính theo số liệu năm trước đối với những chi phí ít phụ thuộc vào biến động doanh thu.

3. Kế hoạch nhu cầu vốn kinh doanh

Lập kế hoạch nhu cầu vốn kinh doanh nhằm xác định lượng vốn cần thiết cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nguồn tài trợ cho nhu cầu đó. Đây là một nội dung quan trọng trong kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp. Sau đây là ba phương pháp thường được sử dụng để dự đoán nhu cầu vốn cho doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

Phương pháp tỷ lệ phần trăm so với doanh thu của các khoản mục vốn chịu tác động trực tiếp của doanh thu

Phương pháp này thường dùng để dự đoán nhu cầu vốn kinh doanh thường xuyên mang tính chất ngắn hạn, đặc biệt là đối với nhu cầu vốn lưu động. Cách tiến hành:

+ Bước 1: Ước tính doanh thu kỳ kế hoạch và tính số dư các khoản mục vốn trong bảng cân đối kế toán kỳ thực hiện

+ Bước 2: Lựa chọn các khoản mục vốn có quan hệ chặt chẽ với doanh thu, gồm các khoản mục thuộc vốn lưu động như vốn bằng tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản thanh toán ngay như phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngân sách, phải trả công nhân viên. Tính tỷ lệ phần trăm các khoản mục này so với doanh thu

+ Bước 3: Nhân tỷ lệ phần trăm đó với doanh thu kỳ kế hoạch sẽ tính được nhu cầu vốn kinh doanh cho năm kế hoạch

+ Bước 4: Dựa vào kế hoạch lợi nhuận và dự kiến phân chia lợi nhuận kỳ kế hoạch để xác định nguồn tài trợ nhu cầu vốn kế hoạch

Ví dụ: Doanh nghiệp A có kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2013 như trong bảng sau. Doanh nghiệp dự kiến để lại 10% lợi nhuận sau thuế để tiếp tục đầu tư. Hãy dự kiến nhu cầu vốn kinh doanh và nguồn tài trợ trong năm 2013.

Để làm việc này cần có bảng cân đối kế toán năm 2012 của doanh nghiệp A, giả sử như sau:

Bảng: Bảng cân đối kế toán năm 2012 của doanh nghiệp A (triệu đồng)

Lựa chọn các khoản mục tài sản và nguồn vốn có quan hệ chặt chẽ với doanh thu, sau đó tính tỷ lệ phần trăm của chúng so với doanh thu. Kết quả thể hiện ở bảng:

Bảng: Tỷ lệ (%) của các khoản mục vốn và nguồn vốn có quan hệ trực tiếp đến doanh thu

Tài sản		Nguồn vốn	
1. Vốn bằng tiền	2.5	1. Phải trả nhà cung cấp	4.0
2. Các khoản phải thu	3.5	2. Phải nộp ngân sách	3.0
3. Hàng tồn kho	20.0	3. Phải thanh toán cho cán bộ công nhân viên	5.0
Tài sản lưu động khác	2.0		
Tổng	28.0	Tổng	12.0

Như vậy, cứ một đồng doanh thu thuần tăng lên cần phải tăng 0.28 đồng vốn bổ sung cho phần tài sản lưu động, đồng thời doanh nghiệp chiếm dụng đương nhiên là 0.12

đồng. Như vậy doanh nghiệp chỉ cần bổ sung thêm $0.28 - 0.12 = 0.16$ đồng vốn

Chúng ta có nhu cầu vốn cần bổ sung thêm cho năm kế hoạch 2013 của doanh nghiệp A là:

$$(6050 - 4945) \times 0.16 = 176.8 \text{ triệu đồng}$$

Kế hoạch lợi nhuận năm 2013 để tái bổ sung vốn kinh doanh (lợi nhuận để lại) là

$$1215.5 \times 10\% = 121.55 \text{ triệu đồng}$$

Như vậy số vốn Doanh nghiệp cần phải huy động thêm từ bên ngoài là:

$$176.8 - 121.55 = 55.25 \text{ triệu đồng}$$

Phương pháp trực tiếp

Căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc dự trữ vật tư, sản xuất và tiêu thụ được xác định nhu cầu từng khoản mục vốn trong từng khâu, sau đó tổng hợp lại toàn bộ sẽ xác định nhu cầu vốn kinh doanh cho doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

Đối với các khoản mục vốn trong khâu dự trữ như các loại nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ ..., nhu cầu vốn trong năm kế hoạch được tính bằng cách lấy mức tiêu dùng bình quân một ngày trong năm kế hoạch nhân với số ngày dự trữ hợp lý.

Đối với khoản mục vốn trong khâu sản xuất là sản phẩm dở dang thì nhu cầu vốn xác định như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Nhu cầu vốn} & _ & \text{Mức chi phí bình} & & \text{Chu kỳ sản} & & \text{Hệ số sản} \\ \text{sản phẩm dở} & _ & \text{quân một ngày} & \times & \text{xuất sản} & \times & \text{phẩm chế} \\ \text{dang} & & \text{kế hoạch} & & \text{phẩm} & & \text{tạo} \end{array}$$

Đối với các khoản mục vốn và các yếu tố chờ kết chuyển

$$\begin{array}{rcccl} \text{Nhu cầu vốn} & _ & \text{Số chi phí} & & \text{Số chi phí} & & \text{Số chi phí} \\ \text{chỉ phí chờ} & _ & \text{chờ kết} & + & \text{chuyển dự kiến} & - & \text{kiến phân} \\ \text{kết chuyển} & & \text{chuyển đầu} & & \text{phát sinh trong kỳ} & & \text{bổ} \\ & & & & & & \text{kỳ kế hoạch} \end{array}$$

Nhu cầu vốn cho khâu lưu thông được xác định là nhu cầu vốn cho dự trữ thành phẩm chờ tiêu thụ

$$\begin{array}{rcccl} \text{Nhu cầu vốn} & _ & \text{Giá thành sản xuất} & & \text{Số ngày luân} \\ \text{thành phẩm} & _ & \text{thành phẩm mỗi} & \times & \text{chuyển của} \\ \text{kỳ kế hoạch} & & \text{ngày ở kỳ kế hoạch} & & \text{thành phẩm} \end{array}$$

Trong đó, số ngày luân chuyển được tính từ khi sản phẩm nhập kho cho đến khi sản phẩm đi tiêu thụ và thu được tiền về.

Với phương pháp trực tiếp, nhu cầu cụ thể của từng loại vốn cho dự trữ thành phẩm chờ tiêu thụ và thu được tiền về.

Phương pháp trực tiếp đòi hỏi phải đưa vào nhiều nguồn số liệu ở cả kỳ báo cáo và kỳ kế hoạch, nên mặc dù tạo điều kiện tốt cho quản lý và sử dụng, lại khá phức tạp.

Phương pháp dự đoán nhu cầu vốn từ các chỉ tiêu đặc trưng tài chính

Theo phương pháp này, việc xác định nhu cầu vốn cho năm kế hoạch được xây dựng dựa trên các hệ thống chỉ tiêu tài chính được coi là chuẩn mực doanh nghiệp cần đạt được trong năm kế hoạch. Các chỉ tiêu tài chính chuẩn ở đây có thể là các chỉ tiêu trung bình của ngành hoặc của doanh nghiệp cùng loại hoặc tự doanh nghiệp xây dựng.

Các chỉ tiêu tài chính đặc trưng bao gồm: Hệ số doanh thu trên toàn bộ vốn, hệ số

nợ, tỷ lệ nợ ngắn hạn trong tổng số nợ, hệ số thanh toán, kỳ thu tiền bình quân.

Kết quả dự đoán theo phương pháp này thường được thể hiện trên bảng cân đối kế toán mẫu cho năm kế hoạch.

Ví dụ: Doanh nghiệp A dự kiến doanh thu cho năm 2013 là 6050 triệu đồng và xây dựng các chỉ tiêu đặc trưng tài chính cho năm 2013 như sau:

Hệ số doanh thu trên toàn bộ vốn là 1,8 lần, hệ số nợ là 0,5, tỷ lệ nợ ngắn hạn trong tổng số nợ là 40%, hệ số thanh toán tạm thời là 3,5 lần, hệ số thanh toán nhanh là 0,4 lần, kỳ thu tiền trung bình là 20 ngày.

Căn cứ vào dữ liệu trên có thể xác định nhu cầu các khoản vốn trong năm kế hoạch của doanh nghiệp A như sau:

- Tỷ lệ doanh thu trên tổng vốn = 1,2 do đó, tổng vốn cần cho năm kế hoạch là 6050: 1,2 = 5041,66 triệu đồng.

- Hệ số nợ = Nợ phải trả/Tổng vốn = 0,4 do đó

Nợ phải trả = 0,4 x tổng vốn = 0,4 x 5041,66 = 2016,66 triệu đồng

- Tỷ lệ nợ ngắn hạn là 40%, do đó

Nợ ngắn hạn là 0,4 x 2016,66 = 806,66 triệu đồng

Nợ dài hạn là 2016,66 – 806,66 = 1210,00 triệu đồng

- Tổng nguồn vốn = nợ phải trả + vốn chủ sở hữu, do đó

Vốn chủ sở hữu = 5041,66 – 2016,66 = 3025,00 triệu đồng

- Hệ số thanh toán tạm thời là 2,5 lần,

Phương pháp này có thể nhanh chóng dự đoán được lượng vốn cần thiết để đạt được doanh thu nhất định, nhưng chỉ có thể xác định nhu cầu vốn một cách tổng thể mà không tính được từng khoản mục cụ thể, chi tiết.

4. Kế hoạch nhu cầu vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền là loại TSCĐ trực tiếp thỏa mãn mọi nhu cầu chi tiết cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp thiếu vốn bằng tiền sẽ làm giảm tính chủ động của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh, gây khó khăn cho việc thanh toán. Việc lập kế hoạch nhu cầu vốn bằng tiền nhằm xác định nhu cầu tiền và khả năng số tiền thu được nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong năm kế hoạch.

Việc lập kế hoạch nhu cầu vốn bằng tiền đòi hỏi phải dự kiến được các khoản thu bằng tiền theo thời gian trong năm kế hoạch và dự kiến các khoản chi tiêu. Trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu tiền và khả năng tự có về tiền, ta định lượng tiền thiếu (hoặc thừa) và cần có biện pháp giải quyết.

Trên cơ sở kế hoạch này, doanh nghiệp A sẽ lập kế hoạch tài trợ ngắn hạn cho năm kế hoạch có thể bằng vay ngân hàng, bán chứng khoán có khả năng thanh khoản cao, trì hoãn việc trả tiền đúng hạn.

5. Các kế hoạch khác

Ngoài các kế hoạch nêu trên, kế hoạch tài chính hàng năm của các doanh nghiệp còn có thể có các kế hoạch sau đây:

+ Kế hoạch phân phối lợi nhuận: Dự kiến số lợi nhuận phân chia cho các mục đích chia lợi tức cổ phần, giữ lại bổ sung vốn đầu tư kinh doanh trích vào các quỹ doanh nghiệp

+ Kế hoạch tạo lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp: Dự kiến nguồn tạo lập nên quỹ và các mục đích sử dụng các quỹ

+ Kế hoạch phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp. Dự kiến số vốn tăng thêm và lượng vốn cổ phiếu phát hành mới.

+ Kế hoạch tín dụng ngân hàng: Dự kiến lượng vốn cần vay, mục đích vay và thời gian vay trong năm kế hoạch hoặc hạn mức tín dụng trong năm kế hoạch.

6. Kế hoạch tổng hợp thu chi tài chính năm

Kế hoạch tổng hợp thu chi tài chính năm có hình thức là một bảng cân đối, gồm hai phần là phần thu và phần chi. Kế hoạch này được lập theo nguyên tắc cân đối chung là tổng số phần thu = tổng số phần chi. Với tính chất tổng hợp, nó cho thấy được một cách tổng quát những dự kiến hoạt động tài chính và những nhiệm vụ tài chính chủ yếu trong năm kế hoạch.

Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch tổng hợp thu chi tài chính năm được tổng hợp từ các kế hoạch tài chính bộ phận đã được xác định ở phần trên. Nội dung và hình thức của bảng tổng hợp thu chi tài chính được xây dựng tùy theo yêu cầu quản lý tài chính của người lãnh đạo doanh nghiệp, trình độ kế hoạch hóa và trình độ tin học trong quản lý của doanh nghiệp. Tuy nhiên, xét về hình thức chung có hai mô hình cơ bản của bảng kế hoạch tổng hợp thu chi tài chính năm như sau:

+ *Mô hình 1*: Nội dung bảng tổng hợp thu chi tài chính phản ánh toàn bộ chu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp. Phần thu phản ánh tổng doanh thu, vốn góp của các cổ đông, vốn vay ngân hàng, nguồn tài trợ từ ngân sách (nếu có)... Phần chi phản ánh toàn bộ số chi phí cho sản xuất kinh doanh, cho xây dựng cơ bản, số trả nợ, số nộp ngân sách...

Mô hình này không phân biệt một cách rõ ràng giữa các nguồn tài chính mới với các chi phí sản xuất mà chỉ thấy được sự luân chuyển tiền của doanh nghiệp. Vì vậy tác dụng phục vụ cho việc khai thác các nguồn tài chính bị hạn chế.

+ *Mô hình 2*: Nội dung bảng tổng hợp thu chi tài chính chỉ bao gồm các chỉ tiêu phản ánh các nguồn tài chính mới tăng thêm được khai thác, phân phối và sử dụng trong năm kế hoạch. Tức là chỉ phản ánh bộ phận giá trị mới sáng tạo ra của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

Mô hình này thường được sử dụng rộng rãi hơn vì nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có được những thông tin cần thiết để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên chính, tránh được sự nhầm lẫn giữa nguồn vốn với sử dụng vốn.

Ngày nay với sự trợ giúp của máy vi tính, phần lớn các công ty lớn, các doanh nghiệp lớn đều có các mô hình kế hoạch hóa tài chính riêng của mình hoặc sử dụng mô hình kế hoạch hóa tài chính riêng của mình hoặc sử dụng mô hình phù hợp với điều kiện cụ thể của mình bằng các chương trình phần mềm được lập trình phục vụ công tác quản lý tài chính, phân tích báo cáo tài chính và kế hoạch hóa tài chính.

C. ĐÍNH KÈM BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ACC – 24